

PHU LỤC 3

**DANH MỤC QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN TRẢNG BOM**

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
	* Công trình phòng thủ							
1	Công trình phòng thủ tại xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	CQP	0,46	-	0,46	BS	Đã có
2	Công trình phòng thủ huyện Trảng Bom	Sông Trầu	CQP	20,00	-	20,00	CT	Đã có
3	Công trình phòng thủ tại xã Sông Trầu	Sông Trầu	CQP	2,26	-	2,26	BS	Đã có
4	Công trình phòng thủ tại xã Thanh Bình	Thanh Bình	CQP	28,52	-	28,52	BS	Đã có
	* Đất quốc phòng							
5	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Giang Điền	An Viễn	CQP	0,13	-	0,13	CT	Đã có
6	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Sông Mây - Hồ Nai 3	Bắc Sơn	CQP	0,15	-	0,15	CT	Đã có
7	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Cây Gáo	CQP	11,69	-	11,69	ĐC	Đã có
8	Trung đội Dân quân Thường trực Khu công nghiệp Bàu Xéo	Sông Trầu	CQP	0,10	-	0,10	CT	Đã có
9	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện (mở rộng)	TT.Trảng Bom	CQP	0,14	-	0,14	CT	Đã có
10	Trường cao đẳng nghề số 8 (cơ sở 2) - Bộ Quốc Phòng	TT.Trảng Bom	CQP	9,00	-	9,00	CT	Đã có
	2. Đất an ninh							
11	Đồn Công an khu công nghiệp Giang Điền	Giang Điền	CAN	0,50	-	0,50	CT	Chưa có
	* Đất an ninh - PCCC							
12	Thao trường Huấn luyện Phòng cháy chữa cháy	Cây Gáo	CAN	6,01	-	6,01	ĐC	Đã có
	* Trụ sở công an							
13	Trụ sở Công an xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	CAN	0,25	-	0,25	BS	Chưa có
14	Trụ sở Công an xã Bàu Hàm	Bàu Hàm	CAN	0,19	-	0,19	BS	Đã có
15	Trụ sở Công an xã Bình Minh	Bình Minh	CAN	0,15	-	0,15	CT	Đã có
16	Trụ sở Công an xã Cây Gáo	Cây Gáo	CAN	0,10	-	0,10	BS	Đã có
17	Trụ sở Công an xã Đồi 61	Đồi 61	CAN	0,42	-	0,42	CT	Đã có
18	Trụ sở Công an xã Đông Hòa	Đông Hòa	CAN	0,20	-	0,20	BS	Chưa có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	Trụ sở Công an xã Giang Điền	Giang Điền	CAN	0,14	-	0,14	CT	Đã có
20	Trụ sở Công an xã Hố Nai 3	Hố Nai 3	CAN	0,15	-	0,15	CT	Đã có
21	Trụ sở Công an xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	CAN	0,09	-	0,09	CT	Đã có
22	Trụ sở Công an xã Quảng Tiến	Quảng Tiến	CAN	0,10	-	0,10	BS	Chưa có
23	Trụ sở Công an xã Sông Thao	Sông Thao	CAN	0,21	-	0,21	CT	Đã có
24	Trụ sở Công an xã Sông Trầu	Sông Trầu	CAN	0,10	-	0,10	CT	Đã có
25	Trụ sở Công an xã Tây Hòa	Tây Hòa	CAN	0,11	-	0,11	BS	Đã có
26	Trụ sở Công an xã Thanh Bình	Thanh Bình	CAN	0,15	-	0,15	BS	Đã có
27	Trụ sở Công an xã Trung Hòa (mở rộng)	Trung Hòa	CAN	0,11	-	0,11	BS	Đã có
28	Trụ sở Công an thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	CAN	0,20	-	0,20	CT	Đã có
29	Trụ sở Công an xã An Viễn	An Viễn	CAN	0,14	-	0,14	BS	Đã có
	3. Khu công nghiệp							
30	Khu Công nghiệp Bàu Xéo 2	Đồi 61	SKK	380,00	-	380,00	BS	Đã có
31	Khu Công nghiệp Hố Nai	Hố Nai 3, Bắc Sơn	SKK	376,42	233,84	142,58	CT	Đã có
32	Khu Công nghiệp Sông Mây	Hố Nai 3, Bắc Sơn	SKK	415,40	247,49	167,91	CT	Đã có
33	Khu Công nghiệp Bàu Xéo	Sông Trầu, Đồi 61, Tây Hòa, TT.Trảng Bom	SKK	499,86	472,78	27,08	CT	Đã có
	4. Cụm công nghiệp							
34	Cụm Công nghiệp Đồi 61	Đồi 61	SKN	50,00	-	50,00	CT	Đã có
35	Cụm Công nghiệp Suối Sao	Hố Nai 3	SKN	60,00	-	60,00	BS	Đã có
36	Cụm Công nghiệp khu vực hồ Thanh Niên	Hố Nai 3	SKN	17,00	-	17,00	BS	Đã có
37	Cụm Công nghiệp Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	SKN	35,00	-	35,00	CT	Đã có
38	Cụm Công nghiệp Sông Trầu	Sông Trầu	SKN	30,00	-	30,00	CT	Đã có
	5. Đất thương mại dịch vụ							
	* Công trình thương mại dịch vụ							
39	Đất thương mại dịch vụ (giáp Vành Đai 4)	Hố Nai 3	TMD	6,62	-	6,62	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
40	Đất thương mại dịch vụ (khu trung tâm mới - phía Nam QL1A)	Bình Minh	TMD	2,43	-	2,43	BS	Đã có
41	Đất thương mại dịch vụ xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	TMD	2,00	-	2,00	BS	Chưa có
42	Đất thương mại dịch vụ (phía Bắc)	Quảng Tiến	TMD	1,91	-	1,91	BS	Đã có
43	Đất thương mại dịch vụ (phía Nam)	Quảng Tiến	TMD	3,40	-	3,40	BS	Đã có
44	Đất thương mại dịch vụ xã Sông Trầu	Sông Trầu	TMD	3,37	-	3,37	BS	Đã có
45	Đất thương mại, dịch vụ (1)	Sông Trầu	TMD	2,33	-	2,33	BS	Đã có
46	Đất thương mại, dịch vụ (2)	Sông Trầu	TMD	4,63	-	4,63	BS	Đã có
47	Đất thương mại, dịch vụ (giáp Vành đai 4)	Sông Trầu	TMD	13,92	1,08	12,84	BS	Đã có
48	Đất thương mại, dịch vụ (tờ 25)	Sông Trầu	TMD	0,98	-	0,98	BS	Đã có
49	Đất thương mại, dịch vụ (tờ 43)	Sông Trầu	TMD	0,49	-	0,49	BS	Đã có
50	Khu vực phát triển dịch vụ - du lịch (Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai)	Trung Hòa	TMD	138,26	-	138,26	CT	Đã có
51	Đất thương mại, dịch vụ (tờ 9)	Trung Hòa	TMD	0,05	-	0,05	BS	Đã có
52	Sân gôn	TT.Trảng Bom	TMD	138,71	60,00	78,71	BS	Đã có
53	Trung tâm thương mại, dịch vụ hỗn hợp (khu 2)	TT.Trảng Bom	TMD	1,13	-	1,13	CT	Đã có
54	Đất thương mại, dịch vụ (TTDV KCN Bàu Xéo)	TT.Trảng Bom	TMD	0,04	-	0,04	BS	Đã có
55	Đất thương mại dịch vụ (giáp Ngân hàng Đại Á)	TT.Trảng Bom	TMD	0,08	-	0,08	BS	Đã có
56	Đất thương mại - dịch vụ (giáp Công ty Hoàn Mỹ)	TT.Trảng Bom	TMD	2,23	-	2,23	BS	Đã có
57	Công ty TNHH Bochang -Donatours	TT.Trảng Bom	TMD	1,43	-	1,43	BS	Đã có
	* Ngân hàng, quỹ tín dụng							
58	Ngân hàng Đại Á	TT.Trảng Bom	TMD	0,08	-	0,08	CT	Đã có
59	Quỹ tín dụng nhân dân	TT.Trảng Bom	TMD	0,06	-	0,06	BS	Đã có
60	Ngân hàng Vietcombank	Hố Nai 3	TMD	0,10	-	0,10	BS	Đã có
	* Nhà hàng, siêu thị							
61	Siêu thị Bắc Sơn 1	Bắc Sơn	TMD	2,00	-	2,00	CT	Chưa có
62	Nhà hàng (KCN Bàu Xéo)	Đồi 61	TMD	0,23	-	0,23	BS	Đã có
63	Siêu thị Sonadezi	TT.Trảng Bom	TMD	0,64	-	0,64	BS	Chưa có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
64	Nhà hàng sân Golf	TT.Trảng Bom	TMD	0,70	-	0,70	BS	Đã có
	* Khu du lịch							
65	Đất du lịch xã An Viễn	An Viễn	TMD	10,00	-	10,00	BS	Chưa có
66	Đất du lịch Sinh thái ven hồ Sông Mỹ (Quy hoạch Vùng)	Bắc Sơn	TMD	56,82	-	56,82	BS	Đã có
67	Điểm du lịch Thác Đá Hàn	Sông Trầu	TMD	8,49	6,66	1,83	CT	Đã có
68	Đất du lịch ven hồ Trị An (1)	Thanh Bình	TMD	120,00	-	120,00	BS	Đã có
69	Đất du lịch ven hồ Trị An (2)	Thanh Bình	TMD	60,00	-	60,00	BS	Đã có
70	Đất du lịch ven hồ Trị An (3)	Thanh Bình	TMD	20,00	-	20,00	BS	Đã có
71	Đất du lịch (đường Trảng Bom - Xuân Lộc)	TT.Trảng Bom	TMD	14,33	-	14,33	CT	Đã có
	* Trạm xăng dầu							
72	Trạm xăng dầu xã An Viễn (tờ 3)	An Viễn	TMD	0,07	-	0,07	BS	Đã có
73	Trạm xăng dầu Cty Cổ phần chăn nuôi heo Phú Sơn (trên đường Phú Sơn từ QL 1A vào khoảng 3 km)	Bắc Sơn	TMD	0,51	-	0,51	CT	Đã có
74	Trạm xăng dầu Nguyễn Tiến Anh	Bắc Sơn	TMD	0,50	-	0,50	BS	Đã có
75	Trạm xăng dầu xã Bắc Sơn (tờ 8)	Bắc Sơn	TMD	0,14	-	0,14	BS	Đã có
76	Trạm xăng dầu xã Hồ Nai 3	Hồ Nai 3	TMD	0,09	-	0,09	BS	Đã có
77	Trạm xăng dầu - Yên Bình Minh	Hồ Nai 3	TMD	0,46	-	0,46	BS	Đã có
78	Trạm xăng dầu (Cụm Công nghiệp Suối Sao)	Hồ Nai 3	TMD	0,20	-	0,20	BS	Đã có
79	Trạm xăng dầu tại xã Giang Điền	Giang Điền	TMD	0,07	-	0,07	CT	Đã có
80	Trạm xăng dầu xã Sông Trầu (KCN Bàu Xéo)	Sông Trầu	TMD	0,33	-	0,33	BS	Đã có
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
81	Cơ sở mua bán gia công hạt Bông	An Viễn	SKC	0,30	-	0,30	CT	Đã có
82	Cơ sở sản xuất kinh doanh - Lê Đình Thiệu	An Viễn	SKC	0,50	-	0,50	BS	Đã có
83	Cơ sở thu công mỹ nghệ (đan lát) - Đinh Thị Bích Thủy	An Viễn	SKC	0,57	-	0,57	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
84	Cơ sở thu công mỹ nghệ (đan lát) - Hoàng Thị Sầm	An Viễn	SKC	0,28	-	0,28	BS	Đã có
85	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (1)	An Viễn	SKC	1,10	-	1,10	CT	Đã có
86	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (2)	An Viễn	SKC	0,57	-	0,57	CT	Đã có
87	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 3)	An Viễn	SKC	1,13	-	1,13	BS	Đã có
88	Khu sơ chế Ca Cao	An Viễn	SKC	2,82	-	2,82	BS	Đã có
89	Trạm thu mua nông sản	An Viễn	SKC	0,54	-	0,54	CT	Đã có
90	Cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 6)	An Viễn	SKC	0,60	-	0,60	BS	Đã có
91	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (3)	Bắc Sơn	SKC	2,03	0,38	1,65	CT	Đã có
92	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 8)	Bắc Sơn	SKC	0,14	-	0,14	BS	Đã có
93	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 10)	Bình Minh	SKC	1,03	-	1,03	BS	Đã có
94	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (trại gà chuyển sang)	Bình Minh	SKC	10,22	-	10,22	CT	Đã có
95	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (4)	Bình Minh	SKC	0,22	-	0,22	BS	Đã có
96	Mở rộng cụm nghề mỹ nghệ	Bình Minh	SKC	6,61	-	6,61	CT	Đã có
97	Cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 29)	Bình Minh	SKC	0,08	-	0,08	BS	Đã có
98	Công ty TNHH Phương Duy	Cây Gáo	SKC	1,91	-	1,91	CT	Đã có
99	Đất sản xuất kinh doanh (tờ 20)	Cây Gáo	SKC	1,43	-	1,43	BS	Đã có
100	Đất sản xuất kinh doanh (tờ 23)	Cây Gáo	SKC	2,29	-	2,29	BS	Đã có
101	Đất sản xuất kinh doanh giáp đường liên huyện Vĩnh Cửu- Trảng Bom đoạn 3 (tờ 25)	Cây Gáo	SKC	0,69	-	0,69	BS	Đã có
102	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (17)	Cây Gáo	SKC	3,97	-	3,97	BS	Đã có
103	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 10)	Cây Gáo	SKC	1,57	-	1,57	BS	Đã có
104	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 17)	Cây Gáo	SKC	0,99	-	0,99	BS	Đã có
105	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 26)	Cây Gáo	SKC	0,84	-	0,84	BS	Đã có
106	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 38)	Cây Gáo	SKC	0,19	-	0,19	BS	Đã có
107	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 4)	Cây Gáo	SKC	6,18	-	6,18	BS	Đã có
108	Xưởng sản xuất nước uống tinh khiết	Cây Gáo	SKC	0,10	-	0,10	CT	Đã có
109	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 16)	Đông Hòa	SKC	0,10	-	0,10	BS	Đã có
110	Cơ sở sản xuất Thiên Ân	Hố Nai 3	SKC	0,80	0,57	0,23	CT	Đã có
111	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - Phạm Công Tâm	Hố Nai 3	SKC	1,11	-	1,11	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
112	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (11)	Hố Nai 3	SKC	3,63	-	3,63	BS	Đã có
113	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (15)	Hố Nai 3	SKC	6,37	-	6,37	BS	Đã có
114	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 1)	Hố Nai 3	SKC	1,09	0,09	1,00	CT	Đã có
115	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (7)	Hố Nai 3	SKC	0,32	-	0,32	CT	Đã có
116	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (8)	Hố Nai 3	SKC	0,69	-	0,69	CT	Đã có
117	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (giáp Đồi chùa)	Hố Nai 3	SKC	7,48	-	7,48	BS	Đã có
118	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nguyễn Anh Tuấn)	Hố Nai 3	SKC	1,74	-	1,74	BS	Đã có
119	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Trần Đức Huy)	Hố Nai 3	SKC	1,28	-	1,28	BS	Đã có
120	Cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 40)	Hố Nai 3	SKC	4,27	-	4,27	BS	Đã có
121	Cơ sở sản xuất kinh doanh (Nguyễn Anh Tuấn)	Hố Nai 3	SKC	3,98	-	3,98	BS	Đã có
122	Cơ sở sản xuất thức ăn gia súc (ông Hoàng Ngọc Tùng)	Hưng Thịnh	SKC	0,42	-	0,42	CT	Đã có
123	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tờ 33	Hưng Thịnh	SKC	3,73	-	3,73	BS	Đã có
124	Cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 30)	Hưng Thịnh	SKC	0,26	-	0,26	BS	Đã có
125	Xưởng chế biến gỗ (mở rộng)	Quảng Tiến	SKC	0,30	-	0,30	CT	Đã có
126	Cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 30)	Sông Thao	SKC	0,60	-	0,60	BS	Đã có
127	Cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 18)	Sông Thao	SKC	1,30	-	1,30	BS	Đã có
128	Cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 10)	Sông Thao	SKC	1,42	-	1,42	BS	Đã có
129	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 39)	Sông Trầu	SKC	4,23	-	4,23	BS	Đã có
130	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (16)	Sông Trầu	SKC	0,76	-	0,76	BS	Đã có
131	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (19)	Sông Trầu	SKC	7,16	-	7,16	CT	Đã có
132	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (tờ 39 xã Sông Trầu)	Sông Trầu	SKC	0,21	-	0,21	BS	Đã có
133	Công ty Tín Nghĩa Đức	Tây Hòa	SKC	0,41	-	0,41	BS	Đã có
134	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (tờ 22 thửa số 15)	Thanh Bình	SKC	0,88	-	0,88	BS	Đã có
135	Xưởng gia công mộc dân dụng	Thanh Bình	SKC	1,50	-	1,50	CT	Đã có
136	Công ty may Đồng Tiến	TT.Trảng Bom	SKC	3,40	3,23	0,17	BS	Đã có
	* Kho chứa							
137	Kho chứa nông sản - Đường Thu Thảo	An Viễn	SKC	0,44	-	0,44	BS	Đã có
138	Kho chứa nông sản - Lầu Sín Bàu	An Viễn	SKC	0,45	-	0,45	BS	Đã có
139	Kho chứa nông sản - Nguyễn Chí Hùng	An Viễn	SKC	0,23	-	0,23	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
140	Kho chứa nông sản - Nguyễn Thị Dung	An Viễn	SKC	0,18	-	0,18	BS	Đã có
141	Kho chứa nông sản - Nguyễn Thị Kim Linh	An Viễn	SKC	0,56	-	0,56	BS	Đã có
142	Kho chứa nông sản - Trần Bá Vương	An Viễn	SKC	0,49	-	0,49	BS	Đã có
143	Kho chứa nông sản - Vũ Thị Hồng	An Viễn	SKC	0,42	-	0,42	BS	Đã có
144	Kho chứa sản phẩm nước đóng chai - Nguyễn Văn Đoàn	An Viễn	SKC	1,16	-	1,16	BS	Đã có
145	Kho (1)	Bình Minh	SKC	2,46	-	2,46	CT	Đã có
146	Kho chứa gỗ nguyên liệu và thành phẩm - Nguyễn Trương Trúc Mai	Bình Minh	SKC	0,84	-	0,84	BS	Đã có
147	Kho chứa hàng gốm sứ, nông sản - Nguyễn Thị Hương Giang, Phạm Thị Phương Thùy	Bình Minh	SKC	0,57	-	0,57	BS	Đã có
148	Kho chứa nông sản, nguyên liệu ngành gỗ (Đình Thế Cường)	Bình Minh	SKC	0,81	-	0,81	BS	Đã có
149	Kho chứa hàng (tờ 8)	Cây Gáo	SKC	0,32	-	0,32	BS	Đã có
150	Kho nông sản (1)	Đông Hòa	SKC	0,20	-	0,20	CT	Đã có
151	Kho nông sản (thửa 124 tờ 17)	Đông Hòa	SKC	0,40	-	0,40	BS	Đã có
152	Kho nông sản (thửa 135, 184 tờ 16)	Đông Hòa	SKC	0,41	-	0,41	BS	Đã có
153	Kho nông sản (thửa 543 tờ 18)	Đông Hòa	SKC	0,22	-	0,22	BS	Đã có
154	Kho chứa gạch thành phẩm Nguyễn Tôn Hoàng và Nguyễn Tiến	Hố Nai 3	SKC	2,48	-	2,48	BS	Đã có
155	Kho chứa gỗ thành phẩm có nguồn gốc hợp pháp (1)	Hố Nai 3	SKC	0,20	-	0,20	CT	Đã có
156	Kho chứa gỗ thành phẩm của bà Trịnh Thị Vĩ (1)	Hố Nai 3	SKC	0,64	-	0,64	BS	Đã có
157	Kho chứa gỗ thành phẩm của bà Trịnh Thị Vĩ (2)	Hố Nai 3	SKC	0,91	-	0,91	BS	Đã có
158	Kho chứa hàng	Hố Nai 3	SKC	2,17	-	2,17	BS	Đã có
159	Kho chứa nguyên liệu gỗ	Hố Nai 3	SKC	0,74	-	0,74	CT	Đã có
160	Kho chứa ván Okal, MDF (Trịnh Ngọc Long)	Hố Nai 3	SKC	0,52	-	0,52	CT	Đã có
161	Kho chứa hàng hóa, thành phẩm (Nga An Bình)	Hố Nai 3	SKC	0,81	-	0,81	CT	Đã có
162	Kho chứa nông sản - Hoàng Gia Luân	Hưng Thịnh	SKC	2,42	-	2,42	BS	Đã có
163	Kho chứa gỗ nguyên liệu	Sông Trầu	SKC	1,83	-	1,83	BS	Đã có
164	Kho chứa gỗ	Tây Hòa	SKC	0,50	-	0,50	BS	Đã có
165	Kho chứa nguyên liệu giấy Hân Phát	Tây Hòa	SKC	0,45	-	0,45	BS	Đã có
166	Kho chứa nông sản	Tây Hòa	SKC	0,27	-	0,27	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
167	Kho chứa nông sản tờ 13 thửa 61	Trung Hòa	SKC	0,29	-	0,29	BS	Đã có
168	Kho chứa nông sản tờ 20 thửa 319	Trung Hòa	SKC	0,16	-	0,16	BS	Đã có
169	Kho chứa nông sản tờ 20 thửa 342	Trung Hòa	SKC	0,60	-	0,60	BS	Đã có
170	Kho chứa nông sản tờ 20 thửa 359	Trung Hòa	SKC	0,07	-	0,07	BS	Đã có
171	Kho chứa nông sản tờ 23 thửa 24	Trung Hòa	SKC	0,28	-	0,28	BS	Đã có
172	Kho chứa nông sản tờ 24 thửa 128	Trung Hòa	SKC	0,39	-	0,39	BS	Đã có
	* Điểm giết mổ							
173	Điểm giết mổ tập trung Nguyễn Thanh Minh	Bắc Sơn	SKC	2,98	-	2,98	BS	Đã có
174	Điểm giết mổ tập trung Sing Mark	Cây Gáo	SKC	3,37	-	3,37	BS	Đã có
175	Điểm giết mổ (Công ty súc sản Liên hiệp)	Hố Nai 3	SKC	1,21	-	1,21	CT	Đã có
176	Điểm giết mổ tập trung Hoàng Phúc Hiền	Hố Nai 3	SKC	3,86	-	3,86	BS	Đã có
177	Điểm giết mổ tập trung Đại Hùng Phát	Hưng Thịnh	SKC	4,71	-	4,71	BS	Đã có
178	Điểm giết mổ tập trung Nguyễn Bá Thành	Sông Thao	SKC	2,79	-	2,79	BS	Đã có
179	Điểm giết mổ tập trung xã Sông Thao	Sông Thao	SKC	2,27	-	2,27	CT	Đã có
180	Điểm giết mổ tập trung của Công ty Bình Minh	Sông Trầu	SKC	2,66	-	2,66	BS	Đã có
181	Điểm giết mổ tập trung xã Sông Trầu	Sông Trầu	SKC	1,35	-	1,35	CT	Đã có
	7. Đất phát triển hạ tầng							
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
182	Đất văn hóa (tờ 25)	Bàu Hàm	DVH	0,53	-	0,53	BS	Đã có
183	Trung tâm văn hóa xã (phía Nam)	Bình Minh	DVH	2,43	-	2,43	BS	Đã có
184	Trung tâm văn hóa xã (phía Bắc)	Bình Minh	DVH	0,80	-	0,80	BS	Đã có
185	Trung tâm văn hóa xã (mở rộng)	Cây Gáo	DVH	0,02	-	0,02	BS	Đã có
186	Trung tâm văn hóa (khu trung tâm mới)	Đông Hòa	DVH	1,80	-	1,80	BS	Đã có
187	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng xã Hồ Nai 3	Hố Nai 3	DVH	0,34	-	0,34	CT	Đã có
188	Đất văn hóa (tờ 32)	Hố Nai 3	DVH	0,97	-	0,97	BS	Đã có
189	Trung tâm văn hóa (phía Nam)	Quảng Tiến	DVH	0,50	-	0,50	BS	Đã có
190	Trung tâm văn hóa (phía Bắc)	Quảng Tiến	DVH	0,50	-	0,50	BS	Đã có
191	Đất văn hóa (giáp Vành đai 4)	Sông Trầu	DVH	1,28	-	1,28	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
192	Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng xã Trung Hòa	Trung Hòa	DVH	1,21	0,98	0,23	CT	Đã có
193	Trung tâm văn hóa xã (mở rộng)	Đồi 61	DVH	0,05	-	0,05	BS	Đã có
194	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (1)	TT.Trảng Bom	DVH	3,29	-	3,29	CT	Đã có
195	Đất văn hóa (giáp đường Trảng - Bom Xuân Lộc)	TT.Trảng Bom	DVH	3,86	-	3,86	BS	Đã có
196	Công viên văn hóa Hùng Vương	TT.Trảng Bom	DVH	1,06	-	1,06	BS	Đã có
197	Đài phát thanh huyện	TT.Trảng Bom	DVH	0,54	-	0,54	BS	Đã có
	7.2. Đất xây dựng cơ sở y tế							
	* Bệnh viện, Trung tâm y tế							
198	Bệnh viện đa khoa	TT.Trảng Bom	DYT	9,10	-	9,10	CT	Đã có
199	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	TT.Trảng Bom	DYT	0,58	-	0,58	CT	Đã có
	* Trạm y tế							
200	Phân trạm y tế ấp Thanh Hóa	Hố Nai 3	DYT	0,12	-	0,12	CT	Đã có
201	Phân trạm y tế ấp Lộ Đức - Đông Hải	Hố Nai 3	DYT	0,30	-	0,30	CT	Đã có
	* Đất xây dựng cơ sở y tế							
202	Đất y tế (tờ 62)	Hố Nai 3	DYT	0,20	-	0,20	BS	Đã có
203	Đất y tế (tờ 27)	Bắc Sơn	DYT	0,22	-	0,22	BS	Đã có
204	Đất y tế (tờ 4)	Bàu Hàm	DYT	0,62	-	0,62	BS	Đã có
205	Đất y tế (tờ 17)	Bình Minh	DYT	1,25	-	1,25	BS	Đã có
206	Đất y tế (tờ 14)	Quảng Tiến	DYT	0,33	-	0,33	BS	Đã có
207	Đất y tế (tờ 1)	Sông Thao	DYT	0,10	-	0,10	BS	Đã có
208	Đất y tế (điều chỉnh từ đất giáo dục sang)	Đồi 61	DYT	0,06	-	0,06	BS	Đã có
	7.3. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo							
	* Trường Cao đẳng, dạy nghề							
209	Trường Cao đẳng Nghề Hòa Bình (nâng cấp từ trường Trung cấp nghề)	Hố Nai 3	DGD	2,45	-	2,45	CT	Đã có
210	Trường dạy nghề Đinh Tiên Hoàng	Hố Nai 3	DGD	6,56	-	6,56	CT	Đã có
211	Trường Cao đẳng nghề tại TT Trảng Bom	TT.Trảng Bom	DGD	1,00	-	1,00	CT	Đã có
	* Trường Trung học Phổ thông							
212	Trường THCS và THPT Bàu Hàm (mở rộng)	Bàu Hàm	DGD	0,28	-	0,28	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
213	Trường THPT (tờ 18)	Bình Minh	DGD	1,22	-	1,22	BS	Đã có
214	Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (mở rộng)	Trung Hòa	DGD	0,13	-	0,13	CT	Đã có
	* Trường Trung học Cơ sở							
215	Trường THCS Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	An Viễn	DGD	0,05	-	0,05	BS	Đã có
216	Trường THCS (tờ 11,14)	Bình Minh	DGD	0,63	-	0,63	BS	Đã có
217	Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh (mở rộng)	Cây Gáo	DGD	0,03	-	0,03	BS	Đã có
218	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	Đồi 61	DGD	1,18	-	1,18	CT	Đã có
219	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền (mở rộng)	Hung Thịnh	DGD	0,20	-	0,20	CT	Đã có
220	Trường THCS (tờ 14)	Quảng Tiến	DGD	0,48	-	0,48	BS	Đã có
221	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng (mở rộng)	Tây Hòa	DGD	0,20	-	0,20	BS	Đã có
222	Trường THCS Quang Vinh (mở rộng)	Thanh Bình	DGD	0,53	-	0,53	CT	Đã có
	* Trường Tiểu học							
223	Trường tiểu học, trung học cơ sở Bắc Sơn)	Bắc Sơn	DGD	1,57	1,56	0,01	CT	Đã có
224	Trường tiểu học Diên Hồng (mở rộng)	Bắc Sơn	DGD	0,29	-	0,29	CT	Đã có
225	Trường tiểu học La San	Bắc Sơn	DGD	1,88	-	1,88	CT	Đã có
226	Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực (mở rộng)	Bàu Hàm	DGD	0,58	-	0,58	CT	Đã có
227	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình (mở rộng)	Bàu Hàm	DGD	0,26	-	0,26	BS	Đã có
228	Trường tiểu học Kim Đồng (mở rộng)	Bình Minh	DGD	0,13	-	0,13	CT	Đã có
229	Trường tiểu học quy hoạch mới (tờ 18)	Bình Minh	DGD	0,68	-	0,68	BS	Đã có
230	Trường tiểu học Đồi 61 (cơ sở 2)	Đồi 61	DGD	0,99	-	0,99	CT	Đã có
231	Trường tiểu học Ngũ Phúc (mở rộng)	Hố Nai 3	DGD	0,24	-	0,24	CT	Đã có
232	Trường tiểu học Trần Phú (cơ sở 2)	Hố Nai 3	DGD	0,71	-	0,71	CT	Đã có
233	Trường tiểu học Nguyễn Trãi (mở rộng)	Hung Thịnh	DGD	0,14	-	0,14	CT	Đã có
234	Trường tiểu học Nguyễn Trãi (1)	Hung Thịnh	DGD	1,10	-	1,10	BS	Đã có
235	Trường tiểu học mở mới	Quảng Tiến	DGD	0,75	-	0,75	BS	Đã có
236	Trường tiểu học Sông Thao (mở rộng)	Sông Thao	DGD	0,18	-	0,18	BS	Đã có
237	Trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (cơ sở 2)	Sông Trầu	DGD	0,66	-	0,66	CT	Đã có
238	Trường tiểu học Võ Thị Sáu (mở rộng)	Sông Trầu	DGD	0,20	-	0,20	CT	Đã có
239	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	Tây Hòa	DGD	0,46	-	0,46	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thẻ hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
240	Trường tiểu học Nguyễn Khuyến (mở rộng)	Trung Hòa	DGD	0,54	-	0,54	CT	Đã có
241	Trường tiểu học Trảng Bom (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGD	0,25	-	0,25	CT	Đã có
242	Trường tiểu học, trung học cơ sở thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	DGD	1,09	-	1,09	CT	Đã có
	* Trường Mầm non, trường mẫu giáo							
243	Trường Mầm non An Viễn	An Viễn	DGD	0,12	0,01	0,11	BS	Đã có
244	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên	Bắc Sơn	DGD	0,18	-	0,18	CT	Đã có
245	Trường Mầm non Sông Mây (mở rộng)	Bắc Sơn	DGD	0,05	-	0,05	CT	Đã có
246	Trường Mầm non Vàng Anh (1)	Bắc Sơn	DGD	0,05	-	0,05	BS	Đã có
247	Trường Mầm non Vàng Anh (2)	Bắc Sơn	DGD	0,02	-	0,02	BS	Đã có
248	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên (2)	Bắc Sơn	DGD	0,23	-	0,23	BS	Đã có
249	Trường Mầm non Mai Anh	Bắc Sơn	DGD	0,06	-	0,06	BS	Đã có
250	Trường Mầm non Bảo Ân	Bắc Sơn	DGD	0,28	-	0,28	BS	Đã có
251	Trường Mầm non (tờ 17)	Bình Minh	DGD	1,14	-	1,14	BS	Đã có
252	Trường Mầm non (tờ 4)	Bình Minh	DGD	0,51	-	0,51	BS	Đã có
253	Trường Mầm non Anh Đào (cơ sở ấp Tân Bình)	Bình Minh	DGD	0,11	-	0,11	CT	Đã có
254	Trường Mầm non (tờ 11,14)	Bình Minh	DGD	0,61	-	0,61	BS	Đã có
255	Trường Mầm non Tư thực Trà Cỏ (thuộc Giáo xứ Trà Cỏ)	Bình Minh	DGD	0,55	-	0,55	CT	Đã có
256	Trường Mầm non Ánh Dương (mở rộng)	Đồi 61	DGD	0,34	-	0,34	CT	Đã có
257	Trường Mầm non Bình Minh	Hố Nai 3	DGD	0,62	-	0,62	BS	Đã có
258	Trường Mầm non Dân lập Hoa Hồng (mở rộng)	Hố Nai 3	DGD	0,71	-	0,71	BS	Đã có
259	Trường Mầm non Bình Minh (khu vực ấp Lộ Đức)	Hố Nai 3	DGD	0,52	-	0,52	BS	Đã có
260	Trường Mầm non (tờ 14)	Quảng Tiến	DGD	0,80	-	0,80	BS	Đã có
261	Trường Mầm non (phía bắc)	Quảng Tiến	DGD	0,50	-	0,50	BS	Đã có
262	Trường Mầm non Hoàng Yến (mở rộng)	Sông Thao	DGD	0,14	-	0,14	CT	Đã có
263	Trường Mầm non Hoàng Yến	Sông Thao	DGD	0,42	-	0,42	CT	Đã có
264	Trường Mầm non Hoa Lan (mở rộng)	Sông Trầu	DGD	0,13	-	0,13	CT	Đã có
265	Trường Mầm non (khu trung tâm xã)	Thanh Bình	DGD	0,42	-	0,42	BS	Đã có
	* Nhà tập thể giáo viên							
266	Khu nhà tập thể cho giáo viên	Sông Thao	DGD	0,01	-	0,01	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
267	Đất giáo dục (giáp nhà văn hóa ấp 4)	An Viễn	DGD	0,14	-	0,14	CT	Đã có
268	Đất giáo dục (giáp huyện Long Thành)	An Viễn	DGD	10,64	-	10,64	BS	Đã có
269	Đất giáo dục (tờ 4)	An Viễn	DGD	1,19	-	1,19	BS	Đã có
270	Đất giáo dục (tờ 27)	Bắc Sơn	DGD	1,85	-	1,85	BS	Đã có
271	Đất giáo dục (tờ 18)	Bắc Sơn	DGD	4,08	-	4,08	BS	Đã có
272	Đất giáo dục (tờ 7)	Bàu Hàm	DGD	1,19	-	1,19	BS	Đã có
273	Đất giáo dục 1 (tờ 11)	Cây Gáo	DGD	0,69	-	0,69	BS	Đã có
274	Đất giáo dục 2 (tờ 11)	Cây Gáo	DGD	1,00	-	1,00	BS	Đã có
275	Đất giáo dục xã Cây Gáo	Cây Gáo	DGD	3,00	-	3,00	BS	Chưa có
276	Đất giáo dục (tờ 20)	Đồi 61	DGD	1,05	-	1,05	BS	Đã có
277	Đất giáo dục (tờ 6)	Đồi 61	DGD	1,41	-	1,41	BS	Đã có
278	Đất giáo dục 1 (trung tâm mới)	Đông Hòa	DGD	1,01	-	1,01	BS	Đã có
279	Đất giáo dục 2 (trung tâm mới)	Đông Hòa	DGD	1,95	-	1,95	CT	Đã có
280	Đất giáo dục (tờ 5)	Đông Hòa	DGD	0,39	-	0,39	BS	Đã có
281	Đất giáo dục (tờ 12)	Giang Điền	DGD	1,12	-	1,12	CT	Đã có
282	Đất giáo dục 2 (tờ 12)	Giang Điền	DGD	1,14	-	1,14	BS	Đã có
283	Đất giáo dục (tờ 10)	Giang Điền	DGD	0,45	-	0,45	BS	Đã có
284	Đất giáo dục (giáp Vành đai 4)	Hố Nai 3	DGD	5,84	-	5,84	BS	Đã có
285	Đất giáo dục (tờ 14)	Hưng Thịnh	DGD	0,85	-	0,85	BS	Đã có
286	Đất giáo dục (tờ 24)	Hưng Thịnh	DGD	1,51	-	1,51	BS	Đã có
287	Đất giáo dục (tờ 1)	Sông Thao	DGD	0,09	-	0,09	BS	Đã có
288	Đất giáo dục (tờ 48)	Sông Trầu	DGD	3,01	-	3,01	BS	Đã có
289	Đất giáo dục (tờ 26)	Sông Trầu	DGD	2,45	-	2,45	BS	Đã có
290	Đất giáo dục 1 (tờ 17)	Sông Trầu	DGD	0,71	-	0,71	BS	Đã có
291	Đất giáo dục 2 (tờ 17)	Sông Trầu	DGD	0,78	-	0,78	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
292	Đất giáo dục 1 (tờ 24)	Sông Trầu	DGD	0,41	-	0,41	BS	Đã có
293	Đất giáo dục 2 (tờ 24)	Sông Trầu	DGD	0,72	-	0,72	BS	Đã có
294	Đất giáo dục (tờ 18)	Sông Trầu	DGD	0,65	-	0,65	BS	Đã có
295	Đất giáo dục (tờ 44)	Sông Trầu	DGD	1,19	-	1,19	BS	Đã có
296	Đất giáo dục 1 (tờ 39)	Sông Trầu	DGD	0,66	-	0,66	BS	Đã có
297	Đất giáo dục 2 (tờ 39)	Sông Trầu	DGD	1,56	-	1,56	BS	Đã có
298	Đất giáo dục 3 (tờ 39)	Sông Trầu	DGD	1,71	-	1,71	BS	Đã có
299	Đất giáo dục 4 (tờ 39)	Sông Trầu	DGD	1,25	-	1,25	BS	Đã có
300	Đất giáo dục (tờ 36)	Sông Trầu	DGD	1,16	-	1,16	BS	Đã có
301	Đất giáo dục 1 (tờ 29)	Sông Trầu	DGD	1,50	-	1,50	BS	Đã có
302	Đất giáo dục 2 (tờ 29)	Sông Trầu	DGD	1,52	-	1,52	BS	Đã có
303	Đất giáo dục (tờ 28)	Sông Trầu	DGD	1,17	-	1,17	BS	Đã có
304	Đất giáo dục (tờ 17)	Sông Trầu	DGD	0,99	-	0,99	BS	Đã có
305	Đất giáo dục (tờ 43)	Sông Trầu	DGD	0,92	-	0,92	BS	Đã có
306	Đất giáo dục (giáp Công ty ToGet)	Tây Hòa	DGD	1,81	-	1,81	BS	Đã có
307	Đất giáo dục (giáp đường vào cầu An Hưng)	Tây Hòa	DGD	2,60	-	2,60	BS	Đã có
308	Đất giáo dục (giáp trường Nguyễn Khuyến)	Trung Hòa	DGD	0,82	-	0,82	BS	Đã có
309	Đất giáo dục (Trường Mầm non Tư thực Bán trú Vành Khuyên cũ)	TT.Trảng Bom	DGD	1,46	-	1,46	CT	Đã có
310	Đất giáo dục (giáp nhà ở công nhân)	TT.Trảng Bom	DGD	5,83	5,68	0,15	CT	Đã có
311	Đất giáo dục (giáp Trảng Bom - Xuân Lộc)	TT.Trảng Bom	DGD	6,08	-	6,08	CT	Đã có
312	Đất giáo dục (giáp trường Cao Đăng nghệ số 8)	TT.Trảng Bom	DGD	0,50	-	0,50	BS	Đã có
313	Khu thể dục thể thao ấp 4, ấp 5	An Viễn	DTT	1,45	-	1,45	CT	Đã có
314	Khu thể dục thể thao ấp 6	An Viễn	DTT	0,20	-	0,20	CT	Đã có
315	Khu thể dục thể thao ấp Sông Mây	Bắc Sơn	DTT	0,20	-	0,20	CT	Đã có
316	Khu thể dục thể thao ấp An Chu	Bắc Sơn	DTT	0,18	-	0,18	CT	Đã có
317	Khu thể dục thể thao ấp Phú Sơn	Bắc Sơn	DTT	0,20	-	0,20	CT	Đã có
318	Khu thể dục thể thao ấp Bắc Hòa	Bắc Sơn	DTT	0,23	-	0,23	CT	Đã có
319	Khu thể dục thể thao ấp Tân Thành	Bắc Sơn	DTT	0,19	-	0,19	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
320	Khu thể dục thể thao ấp Tân Hợp + Tân Việt	Bàu Hàm	DTT	1,12	-	1,12	CT	Đã có
321	Khu thể dục thể thao ấp Tân Bắc	Bình Minh	DTT	0,20	-	0,20	CT	Đã có
322	Khu thể dục thể thao ấp Trà Cỏ	Bình Minh	DTT	0,20	-	0,20	CT	Đã có
323	Khu thể dục thể thao ấp Tân Bình	Bình Minh	DTT	0,20	-	0,20	CT	Đã có
324	Khu thể dục thể thao ấp Cây Diệp	Cây Gáo	DTT	0,33	-	0,33	CT	Đã có
325	Khu thể dục thể thao ấp Tân Lập 2	Cây Gáo	DTT	0,12	0,09	0,03	CT	Đã có
326	Khu thể dục thể thao ấp Suối Tiên	Cây Gáo	DTT	0,14	-	0,14	CT	Đã có
327	Khu thể dục thể thao ấp Tân Lập 1	Cây Gáo	DTT	0,08	-	0,08	BS	Đã có
328	Khu thể dục thể thao ấp Tân Thịnh	Đồi 61	DTT	0,52	-	0,52	CT	Đã có
329	Khu thể dục thể thao (tờ 6)	Đồi 61	DTT	0,56	-	0,56	BS	Đã có
330	Khu thể dục thể thao (tờ 9)	Đồi 61	DTT	1,06	-	1,06	BS	Đã có
331	Khu thể dục thể thao ấp Hòa Bình	Đông Hòa	DTT	0,19	-	0,19	BS	Đã có
332	Khu thể dục thể thao Đông Hòa	Đông Hòa	DTT	2,63	-	2,63	CT	Đã có
333	Khu thể dục thể thao ấp Độc Lập	Giang Điền	DTT	0,16	-	0,16	CT	Đã có
334	Khu thể dục thể thao ấp Bảo Vệ	Giang Điền	DTT	0,17	-	0,17	CT	Đã có
335	Khu thể dục thể thao ấp Xây Dựng	Giang Điền	DTT	0,15	-	0,15	CT	Đã có
336	Khu thể dục thể thao ấp Đoàn Kết	Giang Điền	DTT	0,21	-	0,21	CT	Đã có
337	Khu thể thao ấp Hưng Long	Hưng Thịnh	DTT	0,17	-	0,17	BS	Đã có
338	Khu thể dục thể thao (tờ 24)	Hưng Thịnh	DTT	0,48	-	0,48	BS	Đã có
339	Khu thể dục thể thao ấp 3	Sông Trầu	DTT	0,38	-	0,38	CT	Đã có
340	Khu thể dục thể thao ấp 5	Sông Trầu	DTT	0,15	-	0,15	CT	Đã có
341	Khu thể dục thể thao ấp 6 xã Sông Trầu	Sông Trầu	DTT	0,21	-	0,21	CT	Đã có
342	Khu thể dục thể thao ấp 7	Sông Trầu	DTT	0,19	-	0,19	CT	Đã có
343	Trung tâm thể dục thể thao	Sông Trầu	DTT	2,61	-	2,61	BS	Đã có
344	Khu thể dục thể thao (tờ 49)	Sông Trầu	DTT	0,21	-	0,21	BS	Đã có
345	Khu thể dục thể thao ấp Trường An	Thanh Bình	DTT	2,03	-	2,03	CT	Đã có
	* Sân bóng							
346	Sân bóng xã Giang Điền	Giang Điền	DTT	1,23	-	1,23	CT	Đã có
347	Sân bóng xã Đồi 61	Đồi 61	DTT	0,86	-	0,86	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
348	Sân bóng xã Bình Minh	Bình Minh	DTT	1,09	-	1,09	CT	Đã có
	7.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ							
349	Giếng khoan số hiệu TD42	Thanh Bình	DKH	0,01	-	0,01	BS	Đã có
	7.6. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
350	Cơ sở cai nghiện bằng Methanon	Sông Tràu	DXH	0,10	-	0,10	CT	Đã có
	7.7. Đất giao thông							
	* Bến, cảng							
351	Tổng kho Trung chuyển Miền Đông	Đồi 61; Giang Điền; Quảng Tiến	DGT	681,58	-	681,58	CT	Đã có
352	Bến xe dự kiến	TT.Trảng Bom	DGT	2,00	-	2,00	CT	Đã có
	* Đường sắt							
353	Dự án đường sắt đôi Trảng Bom - Hòa Hưng (bao gồm ga Trảng Bom mới)	Bình Minh, Quảng Tiến	DGT	30,05	-	30,05	CT	Đã có
354	Đường sắt Nha Trang - HCM	Trung Hòa, Đông Hòa	DGT	18,33	-	18,33	BS	Đã có
	* Đường giao thông trong đô thị							
355	Đường Nguyễn Hữu Cánh (Từ Đình Tiên Hoàng - UBND thị trấn)	TT.Trảng Bom	DGT	0,68	0,33	0,35	CT	Đã có
356	Đường Nguyễn Hữu Cánh (Từ cây xăng Thành Thái - trạm cân)	TT.Trảng Bom	DGT	1,78	1,30	0,48	CT	Đã có
357	Đường Nguyễn Huệ (đoạn Đình Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	TT.Trảng Bom	DGT	0,56	0,07	0,49	BS	Đã có
358	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Tri Phương)	TT.Trảng Bom	DGT	1,09	0,91	0,18	BS	Đã có
359	Đường Nguyễn Huệ (đoạn Nguyễn Tri Phương đến QL1A)	TT.Trảng Bom	DGT	0,48	0,16	0,32	CT	Đã có
360	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến QL1A về hướng tây)	TT.Trảng Bom	DGT	2,86	1,65	1,21	BS	Đã có
361	Đường 30 tháng 4 (Đoạn từ đường 3-2 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	TT.Trảng Bom	DGT	1,18	1,15	0,03	BS	Đã có
362	Đường D6	TT.Trảng Bom	DGT	2,24	0,60	1,64	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
363	Đường 3 tháng 2	TT.Trảng Bom	DGT	3,86	3,82	0,04	BS	Đã có
364	Đường 29 tháng 4	TT.Trảng Bom	DGT	0,67	0,53	0,14	BS	Đã có
365	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TT.Trảng Bom	DGT	7,16	2,35	4,81	BS	Đã có
366	Đường nội bộ Khu Tái định cư 1,45 ha	TT.Trảng Bom	DGT	0,34	0,30	0,04	BS	Đã có
367	Mở rộng đường Nguyễn Tri Phương	TT.Trảng Bom	DGT	0,98	0,37	0,61	CT	Đã có
368	Mở rộng Đường Nguyễn Văn Cừ	TT.Trảng Bom	DGT	1,18	0,86	0,32	CT	Đã có
369	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn Trương Văn Bang - Trường Đại học Lâm nghiệp)	TT.Trảng Bom	DGT	1,92	0,80	1,12	CT	Đã có
370	Đường Hà Huy Tập (từ đường 3/2 đến đường 2/9)	TT.Trảng Bom	DGT	0,45	-	0,45	CT	Đã có
371	Đường Huỳnh Văn Nghệ (nối dài)	TT.Trảng Bom	DGT	0,83	0,43	0,40	CT	Đã có
372	Đường giao thông (khu vực Công ty May Đồng Tiến mới)	TT.Trảng Bom	DGT	2,16	1,04	1,12	CT	Đã có
373	Đường Phạm Văn Thuận (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	0,53	0,31	0,22	CT	Đã có
374	Đường 2 tháng 9 (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	1,53	1,12	0,41	CT	Đã có
375	Đường Lê Hồng Phong (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	1,71	0,55	1,16	CT	Đã có
376	Đường Trương Văn Bang (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	0,66	0,35	0,31	CT	Đã có
377	Đường Trường Chinh (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	1,21	0,90	0,31	CT	Đã có
378	Đường Đinh Quang Ân (Mở rộng đường nối đường Trương Văn Bang và đường Lê Duẩn)	TT.Trảng Bom	DGT	0,47	0,27	0,20	CT	Đã có
379	Đường Điện Biên Phủ (đoạn Lê Hồng Phong - Hà Huy Tập)	TT.Trảng Bom	DGT	1,12	0,36	0,76	CT	Đã có
380	Đường Nguyễn Văn Linh (kéo dài nối đường Trảng Bom - Cây Gáo)	TT.Trảng Bom	DGT	1,11	0,68	0,43	CT	Đã có
381	Đường D6 nối dài đoạn từ đường Lý Nam Đế đến hết tuyến (giáp sân Golf)	TT.Trảng Bom	DGT	1,72	0,46	1,26	CT	Đã có
382	Đường N1	TT.Trảng Bom	DGT	0,60	0,28	0,32	CT	Đã có
383	Đường gia thông khu vực sân Golf	TT.Trảng Bom	DGT	4,27	0,28	3,99	BS	Đã có
384	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường An Dương Vương đến đường D6 nối dài)	TT.Trảng Bom	DGT	2,58	2,23	0,35	BS	Đã có
385	Đường Ngô Quyền	TT.Trảng Bom	DGT	3,16	3,04	0,12	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
386	Đường Hai bà Trưng (đoạn từ An Dương Vương đến Nguyễn Hoàng)	TT.Trảng Bom	DGT	2,31	0,32	1,99	BS	Đã có
387	Đường Đinh Tiên Hoàng	TT.Trảng Bom	DGT	2,78	0,96	1,82	BS	Đã có
388	Đường Lý Nam Đế	TT.Trảng Bom	DGT	3,16	2,71	0,45	BS	Đã có
389	Đường Hùng Vương (đoạn tiếp giáp Khu dân cư Đinh Thuận)	TT.Trảng Bom	DGT	7,43	7,00	0,43	BS	Đã có
390	Đường Lương Thế Vinh (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	0,28	0,20	0,08	BS	Đã có
391	Đường trong khu dân cư (giáp đường Lê Lợi)	TT.Trảng Bom	DGT	0,36	-	0,36	BS	Đã có
392	Đường Phan Đăng Lưu	TT.Trảng Bom	DGT	0,72	0,54	0,18	BS	Đã có
393	Đường giao thông nối từ đường Lý Nam Đế đến đường Hai Bà Trưng	TT.Trảng Bom	DGT	0,55	0,01	0,54	BS	Đã có
394	Đường giao thông nội bộ kết nối các tuyến đường chính	TT.Trảng Bom	DGT	0,27	-	0,27	BS	Đã có
395	Đường Nguyễn Khuyến (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	0,08	0,04	0,04	BS	Đã có
396	Đường 30 tháng 4	TT.Trảng Bom	DGT	4,26	4,17	0,09	BS	Đã có
397	Đường Lê Lợi (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	1,29	1,26	0,03	BS	Đã có
398	Đường Nguyễn Trãi (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DGT	0,92	0,62	0,30	BS	Đã có
399	Đoạn đường nối từ đường 29/4 đến giáp Công ty may Đồng Tiến	TT.Trảng Bom	DGT	0,75	0,39	0,36	BS	Đã có
400	Đường giao thông giáp KCN Bàu Xéo 2	TT.Trảng Bom	DGT	0,47	0,37	0,10	BS	Đã có
401	Đường nối giữa đường Nguyễn Tri Phương và đường Nguyễn Huệ	TT.Trảng Bom	DGT	0,46	-	0,46	BS	Đã có
402	Đường giao thông giáp KDC phía nam thị trấn	TT.Trảng Bom	DGT	1,32	1,24	0,08	BS	Đã có
403	Đường Lê Lợi (đoạn nối đường Trảng Bom - Xuân Lộc và đường An Dương Vương)	TT.Trảng Bom	DGT	0,06	0,04	0,02	BS	Đã có
404	Đường Lê Duẩn	TT.Trảng Bom	DGT	2,07	2,04	0,03	BS	Đã có
405	Liên khu K3, K5	TT.Trảng Bom	DGT	0,22	-	0,22	BS	Đã có
406	QL 1A (mở rộng đoạn qua thị trấn)	TT.Trảng Bom	DGT	91,82	11,96	79,86	BS	Đã có
407	Đường giao thông giáp UBND huyện	TT.Trảng Bom	DGT	0,01	-	0,01	BS	Đã có
	* Đường bộ							
408	Đường chất thải rắn - ĐT.777 (Đường Trảng Bom - An Viễn)	An Viễn, Đồi 61	DGT	53,54	19,68	33,86	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
409	Đường An Viễn - Hưng Thịnh	An Viễn, Đồi 61, Trung Hòa, Đông Hòa, Hưng Thịnh	DGT	45,99	6,68	39,31	CT	Đã có
410	Đường Bắc Sơn - Tân An	Bắc Sơn	DGT	5,83	0,74	5,09	CT	Đã có
411	Đường Bắc Sơn - Long Thành	Bắc Sơn, An Viễn	DGT	29,38	5,98	23,40	CT	Đã có
412	Nâng cấp, mở rộng đường vào KDC và du lịch sinh thái Sông Mây	Bắc Sơn, Bình Minh	DGT	3,83	1,53	2,30	CT	Đã có
413	Đường vành đai thành phố Biên Hòa	Bắc Sơn, Hố Nai 3	DGT	44,46	-	44,46	CT	Đã có
414	Đường Trảng Bom - Xuân Lộc (ĐT.772)	Bắc Sơn, Quảng Tiến, TT.Trảng Bom, Sông Trầu, Tây Hòa, Sông Thao, Bình Minh	DGT	91,05	8,23	82,82	CT	Đã có
415	Đường vành đai 4 (vùng KTTĐPN)	Bắc Sơn, Tây Hòa, Bình Minh, Trung Hòa, Đồi 61, Sông Trầu	DGT	131,00	-	131,00	CT	Đã có
416	Đường Bàu Hàm - Gia Tân 1	Bàu Hàm	DGT	1,16	0,13	1,03	CT	Đã có
417	Đường 19/5	Bàu Hàm, Sông Thao	DGT	24,04	5,97	18,07	CT	Đã có
418	Đường Bàu Hàm - Sông Thao - Cây Gáo	Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Sông Trầu	DGT	32,24	1,06	31,18	CT	Đã có
419	Quốc lộ 1A tránh Thành phố Biên Hòa (gd1+ gd2)	Bình Minh	DGT	18,22	11,32	6,90	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
420	Đường Bình Minh - Quảng Tiến	Bình Minh, Quảng Tiến	DGT	3,38	1,37	2,01	CT	Đã có
421	Đường Bình Minh - Giang Điền	Bình Minh, Quảng Tiến, Giang Điền	DGT	8,76	5,75	3,01	CT	Đã có
422	Đường Vĩnh Tân - Cây Gáo (Hương lộ 24 - Đoạn 3 Đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom)	Cây Gáo	DGT	12,09	2,69	9,40	CT	Đã có
423	Đường ĐT.780B	Đông Hòa, Hưng Thịnh	DGT	31,35	7,30	24,05	BS	Đã có
424	Đường Hưng Long - Lộ 25	Hưng Thịnh	DGT	11,00	4,40	6,60	CT	Đã có
425	Đường Sông Thao - Bàu Hàm	Sông Thao, Bàu Hàm, Hưng Thịnh	DGT	25,29	7,75	17,54	CT	Đã có
426	Đường Bàu Hàm - Sông Trầu	Sông Thao, Sông Trầu	DGT	31,60	0,93	30,67	CT	Đã có
427	Đường Trảng Bom - Thanh Bình	Sông Trầu, TT.Trảng Bom, Cây Gáo	DGT	69,84	2,04	67,80	CT	Đã có
428	Đường liên xã Tây Hòa - Đồi 61 (mở rộng)	Tây Hòa, Đồi 61	DGT	2,96	1,10	1,86	CT	Đã có
429	Đường trục chính Đông - Tây	Tây Hòa, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền, Đồi 61	DGT	104,06	3,84	100,22	CT	Đã có
430	Đường Tây Hòa - Cây Gáo	Tây Hòa, Sông Trầu, Sông Thao	DGT	34,14	3,65	30,49	CT	Đã có
431	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	Tây Hòa, Trung Hòa, Đông Hòa	DGT	24,71	3,59	21,12	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
432	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	Thanh Bình	DGT	6,00	2,34	3,66	CT	Đã có
433	Hương lộ 24	Thanh Bình	DGT	20,07	7,89	12,18	CT	Đã có
434	Đường Trảng Bom - Cây Gáo	TT.Trảng Bom, Sông Trầu, Cây Gáo, Thanh Bình	DGT	59,12	27,16	31,96	CT	Đã có
435	Đường ven hồ Trị An	Thanh Bình	DGT	15,28	-	15,28	BS	Đã có
436	Nâng cấp tuyến đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu	Bắc Sơn, Bình Minh, Sông Trầu	DGT	20,75	5,63	15,12	BS	Đã có
437	Nâng cấp mở rộng đường giáp ranh Sông Trầu - Cây Gáo	Cây Gáo, Sông Trầu	DGT	3,30	1,46	1,84	CT	Đã có
438	Đường Đông Hòa 1A	Đông Hòa, Hưng Thịnh	DGT	2,15	1,50	0,65	CT	Đã có
439	Nâng cấp, mở rộng đường Ráp	Đông Hòa, Trung Hòa	DGT	5,64	1,97	3,67	CT	Đã có
440	Đường Cầu Gổ - Đồi Mây	Đông Hòa, Trung Hòa	DGT	19,61	2,23	17,38	BS	Đã có
441	Đường 3B	Sông Thao, Cây Gáo	DGT	3,98	0,90	3,08	CT	Đã có
442	Nâng cấp mở rộng đường ranh xã Sông Trầu đến trường TH Châu Ro	Sông Trầu, Tây Hòa	DGT	7,31	4,10	3,21	CT	Đã có
443	Đường từ Cầu Cháy đến đập suối Dầu - Tây Hòa - Xã Đồi 61	Trung Hòa, Tây Hòa	DGT	5,75	1,09	4,66	CT	Đã có
444	Đường số 4	Trung Hòa, Tây Hòa	DGT	10,45	1,94	8,51	CT	Đã có
	* Đường giao thông nông thôn							
445	Đường số 4 - nối dài	An Viễn	DGT	3,81	2,03	1,78	CT	Đã có
446	Đường số 6 (từ Giáo xứ Xuân An - ấp 6)	An Viễn	DGT	1,74	0,99	0,75	CT	Đã có
447	Đường số 7	An Viễn	DGT	3,84	0,73	3,11	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
448	Đường số 1	An Viễn	DGT	3,66	1,70	1,96	CT	Đã có
449	Đường số 2 (từ UBND xã đến ấp 4)	An Viễn	DGT	4,18	0,91	3,27	CT	Đã có
450	Đường số 5	An Viễn	DGT	1,35	0,47	0,88	CT	Đã có
451	Đường số 12	An Viễn	DGT	0,70	0,22	0,48	CT	Đã có
452	Nâng cấp, mở rộng Đường từ trạm xăng đến nông trường An Viễn	An Viễn	DGT	5,26	2,92	2,34	BS	Đã có
453	Đường giáp huyện Long Thành	An Viễn	DGT	9,47	1,24	8,23	BS	Đã có
454	Đường ấp 3 - ấp 6	An Viễn	DGT	4,08	1,90	2,18	BS	Đã có
455	Đường nối Bắc Sơn-Long Thành và đường chất thải rắn	An Viễn	DGT	1,17	0,57	0,60	BS	Đã có
456	Đường số 9 (từ Trường Trịnh Hoài Đức đến ranh xã Đồi 61)	An Viễn	DGT	2,71	0,84	1,87	BS	Đã có
457	Đường đi trường Mầm non bán trú	An Viễn	DGT	2,31	0,60	1,71	BS	Đã có
458	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền	An Viễn	DGT	2,87	2,72	0,15	BS	Đã có
459	Đường số 6 qua trường MN và trường TH An Viễn	An Viễn	DGT	0,56	0,44	0,12	BS	Đã có
460	Đường số 8	An Viễn	DGT	0,44	0,22	0,22	BS	Đã có
461	Đường số 10	An Viễn	DGT	1,37	0,45	0,92	BS	Đã có
462	Đường vào khu thể thao ấp 6 (mở mới)	An Viễn	DGT	0,05	0,04	0,01	BS	Đã có
463	Đường D5	An Viễn	DGT	0,44	0,21	0,23	BS	Đã có
464	Đường giáp TP Biên Hòa	An Viễn	DGT	2,74	-	2,74	BS	Đã có
465	Đường D7	An Viễn	DGT	0,21	-	0,21	BS	Đã có
466	Trường tiểu học - THCS Bắc Sơn (phần đường giao thông)	Bắc Sơn	DGT	0,24	0,12	0,12	BS	Đã có
467	Đường số 9	Bắc Sơn	DGT	2,00	0,64	1,36	BS	Đã có
468	Đường Tân Thành - An Chu	Bắc Sơn	DGT	2,87	1,15	1,72	BS	Đã có
469	Tỉnh lộ 767	Bắc Sơn	DGT	32,85	18,19	14,66	BS	Đã có
470	Đường ấp An Chu- Tân Thành 2	Bắc Sơn	DGT	3,57	0,99	2,58	BS	Đã có
471	Đường An Chu 7	Bắc Sơn	DGT	1,05	0,42	0,63	BS	Đã có
472	Đường An Chu 6	Bắc Sơn	DGT	3,58	0,98	2,60	BS	Đã có
473	Đường số 1	Bắc Sơn	DGT	1,11	0,48	0,63	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
474	Đường Sông Mây 7	Bắc Sơn	DGT	1,71	0,62	1,09	BS	Đã có
475	Đường Sông mây 6	Bắc Sơn	DGT	3,70	2,32	1,38	BS	Đã có
476	Đường Sông Mây 4,5,8	Bắc Sơn	DGT	4,18	1,76	2,42	BS	Đã có
477	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 30/4 xã Bàu Hàm	Bàu Hàm	DGT	17,40	4,42	12,98	CT	Đã có
478	Đường vào nghĩa địa	Bàu Hàm	DGT	0,03	0,02	0,01	CT	Đã có
479	Đường nối từ đường 3/2 đến trường Nguyễn Thái Bình	Bàu Hàm	DGT	0,19	0,03	0,16	CT	Đã có
480	Đường từ 19/5 đến đường 30/4	Bàu Hàm	DGT	1,82	0,54	1,28	CT	Đã có
481	Đường D5	Bàu Hàm	DGT	3,29	0,94	2,35	BS	Đã có
482	Đường D6	Bàu Hàm	DGT	0,31	0,08	0,23	BS	Đã có
483	Đường N7	Bàu Hàm	DGT	1,07	-	1,07	BS	Đã có
484	Đường D9	Bàu Hàm	DGT	1,14	0,19	0,95	BS	Đã có
485	Đường D10	Bàu Hàm	DGT	0,44	0,12	0,32	BS	Đã có
486	Đường D11	Bàu Hàm	DGT	1,44	0,85	0,59	BS	Đã có
487	Đường D12	Bàu Hàm	DGT	0,82	0,46	0,36	BS	Đã có
488	Đường N8	Bàu Hàm	DGT	0,12	0,04	0,08	BS	Đã có
489	Đường D13	Bàu Hàm	DGT	1,39	0,02	1,37	BS	Đã có
490	Đường N6	Bàu Hàm	DGT	1,11	0,06	1,05	BS	Đã có
491	Đường N5	Bàu Hàm	DGT	1,44	0,01	1,43	BS	Đã có
492	Đường N4	Bàu Hàm	DGT	0,64	0,35	0,29	BS	Đã có
493	Nâng cấp ĐT 762	Bàu Hàm, Sông Thao, Thanh Bình	DGT	37,07	11,39	25,68	BS	Đã có
494	Đường D3	Bàu Hàm	DGT	0,63	0,07	0,56	BS	Đã có
495	Đường Tân Thành	Bàu Hàm	DGT	1,27	0,48	0,79	BS	Đã có
496	Đường vào chùa Pháp Bảo	Bàu Hàm	DGT	1,84	0,57	1,27	BS	Đã có
497	Đường N1	Bàu Hàm	DGT	1,31	0,60	0,71	BS	Đã có
498	Đường 8	Bàu Hàm	DGT	11,10	2,61	8,49	BS	Đã có
499	Đường 30/4 đi 3/2	Bàu Hàm	DGT	1,58	0,06	1,52	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
500	Đường U1 đi Gia Kiệm	Bàu Hàm	DGT	0,60	-	0,60	BS	Đã có
501	Các đường giao thông nội đồng	Bình Minh	DGT	0,70	-	0,70	CT	Chưa có
502	Cầu và đường dẫn 2 đầu cầu ấp Tân Bắc	Bình Minh	DGT	1,26	0,51	0,75	CT	Đã có
503	Nâng cấp, mở rộng Đường Trà Cổ - Giang Điền	Bình Minh	DGT	2,68	1,20	1,48	CT	Đã có
504	Đường N6	Bình Minh	DGT	1,71	0,63	1,08	BS	Đã có
505	Đường N5	Bình Minh	DGT	0,11	0,06	0,05	BS	Đã có
506	Đường N2	Bình Minh	DGT	1,00	0,62	0,38	BS	Đã có
507	Đường D7	Bình Minh	DGT	0,31	0,22	0,09	BS	Đã có
508	Đường D6	Bình Minh	DGT	3,56	1,69	1,87	BS	Đã có
509	Đường D5	Bình Minh	DGT	0,09	0,05	0,04	BS	Đã có
510	Đường D4	Bình Minh	DGT	0,24	0,13	0,11	BS	Đã có
511	Đường 27 ấp Tân Bình	Bình Minh	DGT	1,48	0,84	0,64	BS	Đã có
512	Đường song hành phía bắc đường sắt	Bình Minh	DGT	1,67	0,98	0,69	BS	Đã có
513	Đường khu TĐC đi Bắc Sơn	Bình Minh	DGT	2,98	1,01	1,97	BS	Đã có
514	Đường vào ga	Bình Minh	DGT	0,63	0,10	0,53	BS	Đã có
515	Đường D1	Bình Minh	DGT	0,07	0,03	0,04	BS	Đã có
516	Đường vào điểm giết mổ tập trung	Bình Minh	DGT	1,24	-	1,24	BS	Đã có
517	Đường AN2	Bình Minh	DGT	0,71	-	0,71	BS	Đã có
518	Đường D3	Bình Minh	DGT	1,47	0,38	1,09	BS	Đã có
519	Đường 15	Bình Minh	DGT	1,36	0,67	0,69	BS	Đã có
520	Đường 9	Bình Minh	DGT	0,80	0,35	0,45	BS	Đã có
521	Đường AN1	Bình Minh	DGT	1,49	0,15	1,34	BS	Đã có
522	Đường N1A	Bình Minh	DGT	0,49	0,17	0,32	BS	Đã có
523	Đường 36	Bình Minh	DGT	1,05	0,42	0,63	BS	Đã có
524	Đường 69	Bình Minh	DGT	1,43	0,76	0,67	BS	Đã có
525	Đường nội bộ khu dân cư ấp Tân Bắc	Bình Minh	DGT	2,23	0,41	1,82	BS	Đã có
526	Đường 56	Bình Minh	DGT	1,33	0,38	0,95	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
527	Đường Vĩnh Tân - Tân Lập 1 (Vĩnh Tân - Cây Điệp)	Cây Gáo	DGT	8,76	1,90	6,86	CT	Đã có
528	Mở rộng đường vào trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	Cây Gáo	DGT	0,03	0,01	0,02	CT	Đã có
529	Nâng cấp mở rộng đường Tân Lập 1	Cây Gáo	DGT	4,03	0,86	3,17	CT	Đã có
530	Nâng cấp, mở rộng Đường Trảng Bom - Vĩnh Cửu	Cây Gáo	DGT	2,54	0,61	1,93	CT	Đã có
531	Đường vào Giáo họ Bình Minh	Cây Gáo	DGT	0,46	0,41	0,05	BS	Đã có
532	Đường giao thông trung tâm xã Cây Gáo	Cây Gáo	DGT	0,41	0,16	0,25	BS	Đã có
533	Đường D2	Cây Gáo	DGT	0,16	0,05	0,11	BS	Đã có
534	Đường D1	Cây Gáo	DGT	1,63	0,01	1,62	BS	Đã có
535	Đường tổ 1 ấp Tân Lập	Cây Gáo	DGT	4,98	2,32	2,66	BS	Đã có
536	Đường giao thông (tờ 34)	Cây Gáo	DGT	2,25	1,02	1,23	BS	Đã có
537	Đường số 4 ấp Cây Điệp	Cây Gáo	DGT	0,81	-	0,81	BS	Đã có
538	Đường Tân Lâm, Tân Thành, Tân Hưng	Đồi 61	DGT	0,52	-	0,52	CT	Đã có
539	Đường Tân Hưng	Đồi 61	DGT	0,28	-	0,28	CT	Đã có
540	Đường bao Tổng kho Trung chuyển miền Đông	Đồi 61	DGT	7,49	2,44	5,05	BS	Đã có
541	Đường bao KCN Bàu Xéo 2	Đồi 61	DGT	9,25	2,02	7,23	BS	Đã có
542	Đường nối vào KDC Giang Điền	Đồi 61	DGT	4,45	1,28	3,17	BS	Đã có
543	Đường B1	Đồi 61	DGT	0,41	0,08	0,33	BS	Đã có
544	Đường B14	Đồi 61	DGT	0,14	-	0,14	BS	Đã có
545	Đường song hành đường sắt	Đồi 61	DGT	2,98	-	2,98	BS	Đã có
546	Đường nối Tổng kho trung chuyển Miền Đông ra ĐT. 777	Đồi 61	DGT	1,79	-	1,79	BS	Đã có
547	Đường nối KCN Bàu Xéo 2 ra ĐT. 777	Đồi 61	DGT	3,33	-	3,33	BS	Đã có
548	Nâng cấp mở rộng đường ranh xã Trung Hòa - Đông Hòa đoạn 2	Đông Hòa	DGT	3,56	-	3,56	CT	Chưa có
549	Nâng cấp mở rộng đường ranh xã Trung Hòa - Đông Hòa đoạn 1	Đông Hòa	DGT	3,01	0,58	2,43	CT	Đã có
550	Nâng cấp, mở rộng đường DH09	Đông Hòa	DGT	0,28	0,09	0,19	CT	Đã có
551	Đường Liên ấp Hòa Bình - Hưng Long	Đông Hòa	DGT	0,68	0,12	0,56	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
552	Nâng cấp, mở rộng đường số 4	Đông Hòa	DGT	1,38	0,04	1,34	CT	Đã có
553	Nâng cấp, mở rộng đường nối đường Hưng Long - Lộ 25 với đường Đông Hòa 7Km	Đông Hòa	DGT	0,45	0,18	0,27	CT	Đã có
554	Đường D2	Đông Hòa	DGT	1,20	0,11	1,09	BS	Đã có
555	Đường N3	Đông Hòa	DGT	0,42	0,01	0,41	BS	Đã có
556	Đường Đông Hòa	Đông Hòa	DGT	10,17	7,09	3,08	BS	Đã có
557	Đường D1	Đông Hòa	DGT	1,19	0,03	1,16	BS	Đã có
558	Đường N4	Đông Hòa	DGT	0,19	-	0,19	BS	Đã có
559	Đường Đông Hòa 2	Đông Hòa	DGT	1,30	0,70	0,60	BS	Đã có
560	Đường số 8	Đông Hòa	DGT	2,37	0,43	1,94	BS	Đã có
561	Đường số 10	Đông Hòa	DGT	1,52	0,26	1,26	BS	Đã có
562	Đường trong khu trung tâm xã (vị trí mới)	Đông Hòa	DGT	0,77	-	0,77	BS	Đã có
563	Đường nội đồng 1 đi Trung Hòa	Đông Hòa	DGT	1,40	0,79	0,61	BS	Đã có
564	Đường số 14	Đông Hòa	DGT	2,37	0,46	1,91	BS	Đã có
565	Đường số 15	Đông Hòa	DGT	0,90	0,17	0,73	BS	Đã có
566	Đường số 1	Đông Hòa	DGT	0,78	0,35	0,43	BS	Đã có
567	Đường liên 3 xã Trung Hòa - Đông Hòa - Hưng Thịnh	Đông Hòa	DGT	3,48	1,19	2,29	BS	Đã có
568	Đường N1	Đông Hòa	DGT	1,24	0,52	0,72	BS	Đã có
569	Đường N2	Đông Hòa	DGT	0,18	-	0,18	BS	Đã có
570	Mở rộng đường giao thông (đoạn ngoài KCN Giang Điền, đầu nối Bình Minh - Giang Điền)	Giang Điền	DGT	0,82	-	0,82	CT	Chưa có
571	Các đoạn đường đầu nối vào Khu dân cư - dịch vụ Giang Điền	Giang Điền	DGT	0,42	0,08	0,34	CT	Đã có
572	Đường số 4	Giang Điền	DGT	2,90	1,12	1,78	CT	Đã có
573	Đường ấp Bảo vệ - Xây Dựng	Giang Điền	DGT	1,46	0,28	1,18	CT	Đã có
574	Đường số 2	Giang Điền	DGT	0,71	-	0,71	CT	Đã có
575	Đường số 6	Giang Điền	DGT	2,43	0,51	1,92	CT	Đã có
576	Đường số 12	Giang Điền	DGT	1,48	0,12	1,36	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
577	Đường số 15	Giang Điền	DGT	0,28	0,10	0,18	CT	Đã có
578	Đường số 9	Giang Điền	DGT	1,20	0,34	0,86	CT	Đã có
579	Đường số 10	Giang Điền	DGT	0,27	-	0,27	CT	Đã có
580	Đường số 11	Giang Điền	DGT	0,28	-	0,28	CT	Đã có
581	Đường Giang Điền - Phước Tân	Giang Điền	DGT	5,09	1,60	3,49	CT	Đã có
582	Đường Giang Điền 23	Giang Điền	DGT	0,59	0,04	0,55	BS	Đã có
583	Đường Giang Điền 26	Giang Điền	DGT	0,59	0,22	0,37	BS	Đã có
584	Đường Giang Điền 16	Giang Điền	DGT	1,17	1,01	0,16	BS	Đã có
585	Đường Giang Điền 28	Giang Điền	DGT	0,19	0,09	0,10	BS	Đã có
586	Đường Giang Điền 21	Giang Điền	DGT	0,80	0,27	0,53	BS	Đã có
587	Tuyến giáp KCN và chùa (lộ giới 7,5 m)	Giang Điền	DGT	0,13	-	0,13	BS	Đã có
588	Đường vào trường Mầm non Giang Điền	Giang Điền	DGT	0,02	-	0,02	BS	Đã có
589	Đường vào nhà văn hóa ấp Đoàn Kết	Giang Điền	DGT	0,02	-	0,02	BS	Đã có
590	Đường Giang Điền 19	Giang Điền	DGT	0,16	0,06	0,10	BS	Đã có
591	Đường Giang Điền 25	Giang Điền	DGT	0,56	0,39	0,17	BS	Đã có
592	Đường vào nhà văn hóa ấp Độc Lập	Giang Điền	DGT	0,03	-	0,03	BS	Đã có
593	Đường vào điểm dân cư số 5	Hố Nai 3	DGT	2,82	1,12	1,70	CT	Đã có
594	Đường vào trạm xá	Hố Nai 3	DGT	0,07	-	0,07	CT	Đã có
595	Đường từ Trung tâm xã Hồ Nai 3 đi 2 ấp Đông Hải và Lộ Đức	Hố Nai 3	DGT	2,75	0,92	1,83	CT	Đã có
596	Đường Ngô Xá	Hố Nai 3	DGT	0,43	0,10	0,33	BS	Đã có
597	Đường vào trường TH Trần Phú	Hố Nai 3	DGT	0,17	0,14	0,03	CT	Đã có
598	Đường vào trung tâm văn hóa	Hố Nai 3	DGT	1,66	0,34	1,32	CT	Đã có
599	Đường vào trụ sở UBND xã và công an xã	Hố Nai 3	DGT	0,10	-	0,10	BS	Đã có
600	Đường Đông Hải - Lộ Đức	Hố Nai 3	DGT	1,98	1,00	0,98	BS	Đã có
601	Đường nối Đông Hòa - Lộ Đức đi Cụm công nghiệp Suối Sao	Hố Nai 3	DGT	4,89	1,95	2,94	BS	Đã có
602	Đường Trung Đồng	Hố Nai 3	DGT	1,91	0,70	1,21	BS	Đã có
603	Đường Giáo xứ Thanh Hóa	Hố Nai 3	DGT	1,40	0,66	0,74	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
604	Đường nối QL1A vào Cụm vật liệu xây dựng	Hố Nai 3	DGT	2,55	0,93	1,62	BS	Đã có
605	Đường Thanh Bình	Hố Nai 3	DGT	1,59	0,72	0,87	BS	Đã có
606	Đường trường THCS Lê Đình Chinh	Hố Nai 3	DGT	0,84	0,41	0,43	BS	Đã có
607	Đường Hồ Nai 3 - Bắc Sơn	Hố Nai 3	DGT	1,24	0,62	0,62	BS	Đã có
608	Đường chống ùn tắc QL1 A	Hố Nai 3	DGT	0,20	0,11	0,09	CT	Đã có
609	Đường giao thông trong khu dân cư	Hưng Thịnh	DGT	3,92	1,12	2,80	CT	Đã có
610	Đường ngang Hưng Bình - Hưng Long	Hưng Thịnh	DGT	8,84	1,61	7,23	CT	Đã có
611	Đường Hưng Thịnh - Hưng Lộc	Hưng Thịnh	DGT	1,97	0,66	1,31	BS	Đã có
612	Đường từ chùa Long Hưng đến giáp đường Hưng Thịnh - Hưng Lộc	Hưng Thịnh	DGT	1,83	0,24	1,59	BS	Đã có
613	Đường Số 2	Hưng Thịnh	DGT	2,30	0,35	1,95	BS	Đã có
614	Đường số 1	Hưng Thịnh	DGT	1,31	0,23	1,08	BS	Đã có
615	Đường Rẫy Ông Nuôi	Hưng Thịnh	DGT	2,87	0,99	1,88	BS	Đã có
616	Đường từ đường Hưng Bình đến giáp đường Hưng Long - Lộ 25	Hưng Thịnh	DGT	2,94	1,10	1,84	BS	Đã có
617	Đoạn từ đường Hưng Long - Lộ 25 đến đường ngang Hưng Bình-Hưng Long	Hưng Thịnh	DGT	3,75	0,42	3,33	BS	Đã có
618	Đường giao thông (tờ 30)	Hưng Thịnh	DGT	5,28	1,37	3,91	BS	Đã có
619	Đường giao thông khu dân cư số 2	Hưng Thịnh	DGT	9,11	5,80	3,31	BS	Đã có
620	Đường Hưng Bình	Hưng Thịnh	DGT	18,63	5,59	13,04	BS	Đã có
621	Đường số 7	Hưng Thịnh	DGT	2,03	0,42	1,61	BS	Đã có
622	Đường số 8	Hưng Thịnh	DGT	3,72	0,66	3,06	BS	Đã có
623	Đường giữa Trung tâm hỗ trợ sản xuất và khu lợi thế	Hưng Thịnh	DGT	1,95	-	1,95	BS	Đã có
624	Đường D1	Quảng Tiến	DGT	1,33	0,09	1,24	BS	Đã có
625	Đường D3	Quảng Tiến	DGT	1,25	0,11	1,14	BS	Đã có
626	Đường Trịnh Hoài Đức	Quảng Tiến	DGT	0,92	0,45	0,47	BS	Đã có
627	Đường D4	Quảng Tiến	DGT	0,90	0,01	0,89	BS	Đã có
628	Đường Quảng Tiến 25	Quảng Tiến	DGT	0,42	0,15	0,27	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
629	Đường D6	Quảng Tiến	DGT	1,29	0,09	1,20	BS	Đã có
630	Đường D5	Quảng Tiến	DGT	0,63	0,27	0,36	BS	Đã có
631	Đường N5	Quảng Tiến	DGT	0,51	0,01	0,50	BS	Đã có
632	Đường D8	Quảng Tiến	DGT	1,06	0,22	0,84	BS	Đã có
633	Đường N11	Quảng Tiến	DGT	1,09	0,10	0,99	BS	Đã có
634	Đường N8	Quảng Tiến	DGT	4,27	0,13	4,14	BS	Đã có
635	Đường D11	Quảng Tiến	DGT	0,99	0,26	0,73	BS	Đã có
636	Đường D12	Quảng Tiến	DGT	0,14	0,01	0,13	BS	Đã có
637	Đường N9	Quảng Tiến	DGT	1,31	0,12	1,19	BS	Đã có
638	Đường D9	Quảng Tiến	DGT	0,49	0,01	0,48	BS	Đã có
639	Đường N10	Quảng Tiến	DGT	1,29	0,13	1,16	BS	Đã có
640	Đường D13	Quảng Tiến	DGT	0,70	0,23	0,47	BS	Đã có
641	Đường N4	Quảng Tiến	DGT	2,43	0,07	2,36	BS	Đã có
642	Đường N2	Quảng Tiến	DGT	1,27	0,19	1,08	BS	Đã có
643	Đường Quảng Tiến 28	Quảng Tiến	DGT	0,82	0,32	0,50	BS	Đã có
644	Đường N1	Quảng Tiến	DGT	1,43	0,08	1,35	BS	Đã có
645	Đường D2	Quảng Tiến	DGT	1,68	0,38	1,30	BS	Đã có
646	Đường D10	Quảng Tiến	DGT	1,42	0,52	0,90	BS	Đã có
647	Đường giáp đường sắt	Quảng Tiến	DGT	1,94	1,02	0,92	BS	Đã có
648	Đường Quảng Tiến 11	Quảng Tiến	DGT	1,17	0,45	0,72	BS	Đã có
649	Đường Trần Phú	Quảng Tiến	DGT	1,19	0,83	0,36	BS	Đã có
650	Đường Quảng Tiến 32	Quảng Tiến	DGT	2,62	0,91	1,71	BS	Đã có
651	Đường Quảng Tiến 16	Quảng Tiến	DGT	1,06	0,30	0,76	BS	Đã có
652	Đường N7	Quảng Tiến	DGT	3,48	0,38	3,10	BS	Đã có
653	Đường D18	Quảng Tiến	DGT	0,23	-	0,23	BS	Đã có
654	Đường N6	Quảng Tiến	DGT	2,50	0,90	1,60	BS	Đã có
655	Đường N7	Quảng Tiến	DGT	0,60	-	0,60	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
656	Đường vô cánh đồng 3	Sông Thao	DGT	0,29	-	0,29	CT	Chưa có
657	Nâng cấp, mở rộng Đường liên xã Sông Thao - Hưng Thịnh	Sông Thao	DGT	1,31	0,28	1,03	CT	Đã có
658	Đường vô Bàu Hàm 2	Sông Thao	DGT	5,85	2,77	3,08	CT	Đã có
659	Đường vô suối Gia Đức	Sông Thao	DGT	2,39	0,53	1,86	CT	Đã có
660	Đường C2 đi bãi rác Tây Hòa	Sông Thao	DGT	4,53	0,87	3,66	CT	Đã có
661	Đường dân sinh tránh nhà máy xử lý chất thải (Tài Tiến)	Sông Thao	DGT	0,14	-	0,14	CT	Đã có
662	Đường Trảng Bom-Xuân Lộc đến đường Bàu Hàm-Sông Trầu	Sông Thao	DGT	2,57	0,13	2,44	BS	Đã có
663	Đường số 1 Sông Thao	Sông Thao	DGT	2,87	0,69	2,18	BS	Đã có
664	Đường giao thông xã Sông Thao	Sông Thao	DGT	11,80	-	11,80	BS	Đã có
665	Đường ngã ba ấp 7 đi suối Tiên	Sông Trầu	DGT	4,36	1,38	2,98	CT	Đã có
666	Đường thác đá Hàn	Sông Trầu	DGT	3,75	2,86	0,89	CT	Đã có
667	Đường ấp 4	Sông Trầu	DGT	3,01	0,87	2,14	CT	Đã có
668	Đường từ giáp ranh xã Vĩnh Tân đến giáp ranh xã Cây Gáo	Sông Trầu	DGT	4,71	2,40	2,31	BS	Đã có
669	Mở rộng đường giao thông đoạn từ giáp với KDC Phú An Lành đến giáp với xã Cây Gáo	Sông Trầu	DGT	6,31	2,52	3,79	BS	Đã có
670	Đường giao thông từ giáp với đường Trảng Bom Thanh Bình đến giáp đường Trảng Bom - Cây Gáo	Sông Trầu	DGT	2,35	1,34	1,01	BS	Đã có
671	Đường N1 (giáp đường Trảng Bom - Cây Gáo)	Sông Trầu	DGT	1,29	0,27	1,02	BS	Đã có
672	Mở rộng đường giao thông khu vực đất quốc phòng KV1	Sông Trầu	DGT	1,16	0,49	0,67	BS	Đã có
673	Mở rộng đoạn đường từ đường Trảng Bom - Cây Gáo đến đường ngã ba ấp 7	Sông Trầu	DGT	2,60	0,93	1,67	BS	Đã có
674	Đường N2 (giáp đường Trảng Bom - Cây Gáo)	Sông Trầu	DGT	0,90	0,29	0,61	BS	Đã có
675	Đường N3 (giáp đường Trảng Bom - Cây Gáo)	Sông Trầu	DGT	1,19	0,51	0,68	BS	Đã có
676	Mở rộng đoạn đường từ đường Trảng Bom - Xuân Lộc đến đoạn giáp đường thác Đá Hàn	Sông Trầu	DGT	0,40	0,11	0,29	BS	Đã có
677	Mở rộng đoạn đường từ đường Trảng Bom - Cây Gáo đến Giáp KDC Phú An Lành	Sông Trầu	DGT	2,08	1,17	0,91	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
678	Đoạn từ giáp đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp đường Trảng Bom - Cây Gáo	Sông Trầu	DGT	1,89	0,89	1,00	BS	Đã có
679	Đoạn từ CCN Sông Trầu đến giáp đường Sông Trầu - Tây Hòa	Sông Trầu	DGT	2,03	1,19	0,84	BS	Đã có
680	Đoạn từ mỏ đá TB.Đ2-2 đến khu chăn nuôi	Sông Trầu	DGT	1,66	0,80	0,86	BS	Đã có
681	Giao thông (thị trấn mở rộng)	Sông Trầu	DGT	31,04	3,99	27,05	BS	Đã có
682	Đường vào khu thể thao ấp An Hòa	Tây Hòa	DGT	0,04	-	0,04	CT	Đã có
683	Mở rộng đường Sông Dinh (8m)	Tây Hòa	DGT	4,59	1,94	2,65	CT	Đã có
684	Nâng cấp đường từ trường tiểu học Nam Cao đi Sông Thao	Tây Hòa, Sông Thao	DGT	2,07	0,51	1,56	CT	Đã có
685	Đường THO12	Tây Hòa	DGT	3,37	1,17	2,20	BS	Đã có
686	Đường THO4	Tây Hòa	DGT	2,87	1,05	1,82	BS	Đã có
687	Đường số 2	Tây Hòa	DGT	0,23	0,11	0,12	BS	Đã có
688	Đường số 3	Tây Hòa	DGT	0,13	0,03	0,10	BS	Đã có
689	Đường số 4- Trung tâm xã	Tây Hòa	DGT	0,24	0,13	0,11	BS	Đã có
690	Đường số 5	Tây Hòa	DGT	0,09	0,03	0,06	BS	Đã có
691	Đường số 6	Tây Hòa	DGT	0,47	0,32	0,15	BS	Đã có
692	Đường số 7	Tây Hòa	DGT	0,24	0,18	0,06	BS	Đã có
693	Đường THO30	Tây Hòa	DGT	1,18	0,69	0,49	BS	Đã có
694	Đường Suối Dinh	Tây Hòa	DGT	1,89	1,07	0,82	BS	Đã có
695	Đường vào khu TĐC 3ha xã Tây Hòa	Tây Hòa	DGT	0,01	-	0,01	BS	Đã có
696	Mở rộng nâng cấp đường từ ấp trung tâm đến tổ 21	Thanh Bình	DGT	3,47	0,59	2,88	CT	Đã có
697	Mở rộng nâng cấp đường từ đường Thanh Bình đến lô 42 (đoạn 1)	Thanh Bình	DGT	2,13	0,38	1,75	CT	Đã có
698	Mở rộng nâng cấp đường từ đường Thanh Bình đến lô 42 (đoạn 2)	Thanh Bình	DGT	2,19	0,35	1,84	CT	Đã có
699	Mở rộng nâng cấp đường từ đường lô 42 đến Trường An	Thanh Bình	DGT	5,34	0,85	4,49	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
700	Mở rộng nâng cấp đường Tân Thành - Trường An	Thanh Bình	DGT	3,91	1,65	2,26	CT	Đã có
701	Đường trong Điểm dân cư số 6	Thanh Bình	DGT	1,37	0,26	1,11	CT	Đã có
702	Mở rộng nâng cấp đường 35 đến U1	Thanh Bình	DGT	3,22	0,81	2,41	CT	Đã có
703	Đường vào khu di tích U1	Thanh Bình	DGT	7,36	2,41	4,95	CT	Đã có
704	Đường từ UBND xã đi xã Gia Tân	Thanh Bình	DGT	4,88	0,70	4,18	CT	Đã có
705	Mở rộng nâng cấp đường từ trường Việt Hoa đi ĐT 762	Thanh Bình	DGT	2,72	0,40	2,32	CT	Đã có
706	Mở rộng nâng cấp đường từ Tân Thành đến vào vùng chăn nuôi	Thanh Bình	DGT	1,11	0,18	0,93	CT	Đã có
707	Mở rộng nâng cấp đường tổ 9 đến tổ 14	Thanh Bình	DGT	5,65	0,76	4,89	CT	Đã có
708	Mở rộng nâng cấp đường từ trạm y tế đến ranh Sông Thao	Thanh Bình	DGT	2,05	0,44	1,61	CT	Đã có
709	Đường Thanh Bình - Tây Kim	Thanh Bình	DGT	5,32	0,17	5,15	CT	Đã có
710	Đường Tân Thành và vùng chăn nuôi (mở mới)	Thanh Bình	DGT	3,03	1,18	1,85	BS	Đã có
711	Đoạn nối đường từ Tân Thành đến Sông Thao đến đường trạm y tế ranh Sông Thao	Thanh Bình	DGT	0,66	0,14	0,52	BS	Đã có
712	Mở rộng nâng cấp đường từ Tân Thành đến Sông Thao	Thanh Bình	DGT	5,62	1,26	4,36	BS	Đã có
713	Đường tổ 7 đến tổ 10	Thanh Bình	DGT	3,25	1,31	1,94	CT	Đã có
714	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành	Thanh Bình	DGT	8,64	2,98	5,66	CT	Đã có
715	Đường Tân Thành - Lợi Hà	Thanh Bình	DGT	8,44	2,68	5,76	CT	Đã có
716	Giao thông trung tâm xã Thanh Bình	Thanh Bình	DGT	4,05	0,26	3,79	CT	Đã có
717	Đường 35B đến đường Tân Thành - Trường An	Thanh Bình	DGT	4,01	0,67	3,34	CT	Đã có
718	Mở rộng nâng cấp đường từ đường lô 26 đến đường Tân Thành - Trường An	Thanh Bình	DGT	2,78	0,58	2,20	CT	Đã có
719	Đường số 7	Thanh Bình	DGT	1,03	-	1,03	BS	Đã có
720	Đường số 9	Thanh Bình	DGT	1,00	-	1,00	BS	Đã có
721	Đường số 3	Trung Hòa	DGT	1,50	0,51	0,99	CT	Đã có
722	Đường từ xóm 8 khu 2 An Bình đến đập suối Dâu	Trung Hòa	DGT	1,74	0,41	1,33	CT	Đã có
723	Đường đi qua trường Nam Cao vị trí mới	Trung Hòa	DGT	0,69	0,25	0,44	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
724	Đường nối đường số 4 và Đường Tây Hòa - Trung Hòa (mở mới)	Trung Hòa	DGT	1,55	0,20	1,35	BS	Đã có
725	Giao thông trung tâm xã	Trung Hòa	DGT	4,58	2,62	1,96	BS	Đã có
726	Đường số 1	Trung Hòa	DGT	0,92	0,36	0,56	BS	Đã có
727	Đường số 2	Trung Hòa	DGT	5,41	0,84	4,57	BS	Đã có
728	Đường số 5	Trung Hòa	DGT	1,63	0,50	1,13	BS	Đã có
729	Đường từ ấp Bàu Cá đi xã Tây Hòa	Trung Hòa	DGT	4,00	0,06	3,94	CT	Đã có
730	Đường số 6	Trung Hòa	DGT	1,47	0,20	1,27	BS	Đã có
731	Đường liên xã Trung Hòa – Tây Hòa – Đồi 61	Trung Hòa	DGT	2,58	0,86	1,72	BS	Đã có
732	Đường số 7	Trung Hòa	DGT	2,45	1,19	1,26	BS	Đã có
733	Đường Tây Hòa - Trung Hòa đến đường Ráp	Trung Hòa	DGT	1,29	0,18	1,11	BS	Đã có
734	Đường nhánh đi Đông Hòa	Trung Hòa	DGT	1,42	0,16	1,26	BS	Đã có
735	Đường số 8	Trung Hòa	DGT	4,13	1,51	2,62	BS	Đã có
736	Đường nối đường B18 và đường Sông Dinh	Trung Hòa	DGT	0,66	0,02	0,64	BS	Đã có
737	Đường Quốc lộ 1A vào KDC	Trung Hòa	DGT	0,07	0,06	0,01	BS	Đã có
738	Trạm thu phí và nhà điều hành trên QL1A	Trung Hòa	DGT	1,31	0,88	0,43	BS	Đã có
	7.8. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống cung cấp nước							
739	Hệ thống cấp nước Thiện Tân (giai đoạn 2)	Bắc Sơn, Bình Minh, Đồi 61, Quảng Tiến, Hố Nai 3	DTL	7,26	-	7,26	BS	Đã có
740	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Minh	Bình Minh	DTL	0,10	-	0,10	CT	Đã có
741	Hệ thống cấp nước tập trung xã Cây Gáo	Cây Gáo	DTL	0,09	-	0,09	CT	Đã có
742	Hệ thống cấp nước tập trung xã Đông Hòa	Đông Hòa	DTL	0,38	-	0,38	CT	Đã có
743	Trạm cấp nước xã Giang Điền	Giang Điền	DTL	0,14	-	0,14	BS	Đã có
744	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	DTL	0,17	-	0,17	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
745	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thanh Bình - Cây Gáo (GD1)	Thanh Bình	DTL	0,49	-	0,49	CT	Đã có
746	Trạm cấp nước (giáp trụ sở Công an thị trấn)	TT.Trảng Bom	DTL	0,01	-	0,01	BS	Đã có
747	Trạm cấp nước (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DTL	0,01	-	0,01	BS	Đã có
	* Công trình thoát nước, nạo vét							
748	Hệ thống thoát nước xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	DTL	0,01	-	0,01	BS	Đã có
749	Hệ thống thoát nước liên xã Tây Hòa	Tây Hòa	DTL	1,15	0,48	0,67	CT	Đã có
750	Hệ thống thoát nước liên xã Trung Hòa	Trung Hòa	DTL	2,11	0,20	1,91	BS	Đã có
751	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	DTL	1,09	-	1,09	CT	Đã có
752	Hệ thống thoát nước từ Khu phố 4 đến Suối Đá Khu phố 2	TT.Trảng Bom	DTL	0,34	-	0,34	CT	Đã có
753	Hệ thống cấp nước tập trung xã Đông Hòa	Đông Hòa	DTL	0,38	-	0,38	CT	Đã có
754	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát	Đồi 61	DTL	0,48	-	0,48	CT	Đã có
755	Sửa chữa, đào, nạo vét lòng hồ chứa nước suối Đầm, huyện Trảng Bom	Sông Thao, Bàu Hàm	DTL	1,20	-	1,20	BS	Đã có
756	Mương thoát nước nổi dài qua thửa 104 tờ 18	TT.Trảng Bom	DTL	0,01	-	0,01	BS	Đã có
	* Công trình xử lý nước thải							
757	Trạm xử lý nước thải (1)	Giang Điền	DTL	0,32	-	0,32	CT	Đã có
758	Trạm xử lý nước thải (2)	Giang Điền	DTL	0,77	-	0,77	CT	Đã có
	* Trạm bơm, trạm tăng áp, đập							
759	Trạm tăng áp	An Viễn	DTL	0,02	-	0,02	BS	Đã có
760	Sửa chữa, nâng cấp hồ Sông Mây	Bình Minh	DTL	2,00	-	2,00	BS	Chưa có
761	Đập Sông Mây (tiếp nước hồ Sông Mây)	Sông Trầu	DTL	7,60	-	7,60	BS	Chưa có
762	Trạm bơm Sông Mây (lấy nước từ Hồ sông Mây)	Sông Trầu	DTL	0,28	-	0,28	BS	Chưa có
763	Đầu nối đường ống cấp nước từ thị trấn Trảng Bom cấp cho xã Sông Trầu	Sông Trầu	DTL	0,20	-	0,20	BS	Chưa có
764	Đầu nối đường ống cấp nước của Công ty CP cấp nước Đồng Nai để cấp cho xã Hố Nai 3 - Bắc Sơn - Bình Minh - Quảng Tiến - Giang Điền	Sông Trầu	DTL	0,20	-	0,20	BS	Chưa có
765	Trạm bơm cây gáo	Thanh Bình	DTL	0,35	-	0,35	BS	Chưa có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	7.9. Đất công trình năng lượng							
	* Đường dây 500 KV							
766	Đường điện 500 KV Long Thành rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ	An Viễn, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh	DNL	0,59	-	0,59	CT	Đã có
	* Đường dây 200 KV							
767	ĐZ 220Kv Sông Mỹ - Long Bình (mạch 2)	Bắc Sơn	DNL	1,00	-	1,00	BS	Chưa có
768	Mạch 2 Đường dây 220KV Bảo Lộc - Sông Mỹ	Bắc Sơn, Bình Minh, Sông Trầu, Tây Hòa, Sông Thao, Hưng Thịnh, Trung Hòa, Đông Hòa	DNL	0,20	-	0,20	BS	Chưa có
769	Đường dây 220 KV Sông Mỹ - Tam Phước	Bình Minh, Bắc Sơn	DNL	0,55	-	0,55	CT	Đã có
	* Đường dây 110 KV							
770	Đường dây 110 KV 2 mạch từ TC 110 KV trạm 220 KV Sông Mỹ rẽ ĐZ Thống Nhất - Loteco	Bắc Sơn, Bình Minh	DNL	0,75	-	0,75	CT	Chưa có
771	Đường dây 110 KV 2 mạch từ TC 110 KV trạm Sông Mỹ - Xuân Lộc	Bắc Sơn, Bình Minh, Sông Trầu, Tây Hòa, Trung Hòa, Đông Hòa, Hưng Thịnh, TT.Trảng Bom	DNL	0,45	-	0,45	CT	Chưa có
772	Đường dây 110 KV Vĩnh An - Định Quán	Thanh Bình	DNL	0,25	-	0,25	CT	Chưa có
773	Đường dây 110 KV Long Bình - Xuân Trường (mạch 2)	TT.Trảng Bom	DNL	0,80	-	0,80	CT	Chưa có
	* Trạm biến áp							

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
774	Trạm 110Kv Bắc Sơn 2	Bắc Sơn	DNL	1,00	-	1,00	BS	Chưa có
775	Trạm 110Kv Trảng Bom 1	Bắc Sơn	DNL	0,50	-	0,50	BS	Chưa có
776	Lắp máy 3 Trạm biến áp 500Kv Sông Mây	Bắc Sơn	DNL	1,00	-	1,00	BS	Chưa có
777	Trạm 110KV Giang Điền 2 và đường dây đầu nối	Giang Điền	DNL	0,40	-	0,40	BS	Chưa có
778	Trạm điện (giữa KCN và KDC Dịch vụ Giang Điền - Khu A)	Giang Điền	DNL	0,14	-	0,14	BS	Đã có
	7.10. Đất bưu chính viễn thông							
779	Nhà trạm khu công nghiệp Giang Điền	Giang Điền	DBV	0,05	-	0,05	CT	Chưa có
780	Trạm phát sóng (1)	Giang Điền	DBV	0,03	-	0,03	BS	Đã có
781	Trạm phát sóng (2)	Giang Điền	DBV	0,01	-	0,01	BS	Đã có
782	Trạm phát sóng (3)	Giang Điền	DBV	0,20	-	0,20	BS	Đã có
783	Trạm Anten thu phát sóng điện thoại	Hưng Thịnh	DBV	0,12	-	0,12	CT	Đã có
	7.11. Đất chợ							
784	Chợ Bàu Hàm	Bàu Hàm	DCH	0,54	-	0,54	CT	Đã có
785	Chợ Đồi 61	Đồi 61	DCH	0,47	-	0,47	CT	Đã có
786	Chợ Ấp Sông Mây	Bắc Sơn	DCH	0,18	-	0,18	BS	Đã có
787	Chợ Phú Sơn	Bắc Sơn	DCH	0,19	-	0,19	BS	Đã có
	* Đất xây dựng cơ sở hạ tầng (theo quy hoạch xây dựng)							
788	Đất hạ tầng (giáp chợ)	An Viễn	DHT	0,15	-	0,15	BS	Đã có
789	Đất phát triển hạ tầng (5)	Cây Gáo	DHT	0,21	-	0,21	BS	Đã có
790	Đất hạ tầng (1 - khu bàn giao)	Đồi 61	DHT	0,91	-	0,91	BS	Đã có
791	Đất hạ tầng (2 - khu bàn giao)	Đồi 61	DHT	0,39	-	0,39	BS	Đã có
792	Trụ sở Công an xã chuyển sang đất hạ tầng	Đông Hòa	DHT	0,01	-	0,01	BS	Đã có
793	Đất phát triển hạ tầng (tờ 16) (2 vị trí đất công)	Đông Hòa	DHT	0,81	-	0,81	BS	Đã có
794	Đất phát triển hạ tầng (tờ 22) (đất công)	Đông Hòa	DHT	0,45	-	0,45	BS	Đã có
795	Đất hạ tầng (tờ 21)	Hưng Thịnh	DHT	0,70	-	0,70	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
796	Đất phát triển hạ tầng (tờ 24)	Sông Thao	DHT	2,22	-	2,22	BS	Đã có
797	Đất phát triển hạ tầng	Sông Thao	DHT	1,84	-	1,84	BS	Đã có
798	Đất phát triển hạ tầng (1)	Sông Thao	DHT	3,34	-	3,34	BS	Đã có
799	Đất phát triển hạ tầng (3)	Sông Trầu	DHT	3,75	-	3,75	BS	Đã có
800	Hành lang đường điện (thị trấn mở rộng)	Sông Trầu	DHT	22,46	-	22,46	BS	Đã có
801	Đất hạ tầng (ranh bàn giao)	Sông Trầu	DHT	0,07	-	0,07	BS	Đã có
802	Đất hạ tầng (giáp chợ Tây Hòa)	Tây Hòa	DHT	0,04	-	0,04	BS	Đã có
803	Đất hạ tầng (trường Nam Cao cũ)	Trung Hòa	DHT	1,93	-	1,93	CT	Đã có
804	Đất phát triển hạ tầng (2)	TT.Trảng Bom	DHT	0,49	-	0,49	BS	Đã có
805	Đất trung tâm dịch vụ công cộng đô thị	TT.Trảng Bom	DHT	7,10	-	7,10	BS	Đã có
806	Đất phát triển hỗn hợp giáp đường Lý Nam Đế	TT.Trảng Bom	DHT	1,44	-	1,44	BS	Đã có
807	Đất phát triển hạ tầng (tờ 15)	TT.Trảng Bom	DHT	1,54	-	1,54	BS	Đã có
808	Đất Trung tâm dịch vụ công cộng đô thị giáp đường Lê Lợi	TT.Trảng Bom	DHT	2,13	-	2,13	BS	Đã có
809	Đất Trung tâm dịch vụ công cộng đô thị (khu vực 6 khu đất trụ sở)	TT.Trảng Bom	DHT	0,08	-	0,08	BS	Đã có
810	Trung tâm dịch vụ hạ tầng công ích	TT.Trảng Bom	DHT	0,27	-	0,27	CT	Đã có
811	Hành lang đường điện	TT.Trảng Bom	DHT	12,62	-	12,62	BS	Đã có
	9.1. Đất ở tại nông thôn							
	* Khu Tái định cư							
812	Khu Tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	ONT	11,55	-	11,55	CT	Đã có
813	Khu Tái định cư phục vụ di dời đất quốc phòng	Bắc Sơn	ONT	7,00	-	7,00	CT	Đã có
814	Khu Tái định cư Sông mây	Bắc Sơn	ONT	4,00	-	4,00	CT	Đã có
815	Khu Tái định cư Sông Trầu	Sông Trầu	ONT	14,57	-	14,57	BS	Đã có
816	Khu Tái định cư và lưu trú thấp tầng	Tây Hòa	ONT	54,44	-	54,44	BS	Đã có
817	Khu Tái định cư xã Đông Hòa	Đông Hòa	ONT	18,89	-	18,89	BS	Đã có
818	Khu Tái định cư xã Cây Gáo	Cây Gáo	ONT	8,96	-	8,96	CT	Đã có
	* Khu dân cư, chung cư							
819	Khu dân cư An Viễn	An Viễn	ONT	4,58	-	4,58	BS	Đã có
820	Khu dân cư thương mại dịch vụ (XN chăn nuôi heo Phú Sơn)	Bắc Sơn	ONT	10,20	-	10,20	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
821	Khu dân cư Minh Anh	Bình Minh	ONT	6,23	-	6,23	BS	Đã có
822	Khu dân cư và Du lịch Sinh thái Sông Mây	Bình Minh, Bắc Sơn	ONT	77,24	-	77,24	CT	Đã có
823	Khu dân cư xã Cây Gáo	Cây Gáo	ONT	2,36	-	2,36	CT	Đã có
824	Khu dân cư Tân Thịnh	Đồi 61	ONT	18,22	-	18,22	CT	Đã có
825	Khu dân cư xã Đồi 61 - 1,5 ha	Đồi 61	ONT	1,45	-	1,45	CT	Đã có
826	Khu dân cư xã Đồi 61 - 6,3 ha	Đồi 61	ONT	6,39	-	6,39	CT	Đã có
827	Khu dân cư mật độ thấp (phần còn lại Tân Thịnh cũ)	Đồi 61	ONT	13,40	-	13,40	CT	Đã có
828	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	Giang Điền	ONT	97,00	66,89	30,11	CT	Đã có
829	Khu dân cư Lâm viên Sinh thái	Giang Điền	ONT	19,10	-	19,10	CT	Đã có
830	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	Giang Điền	ONT	106,34	-	106,34	CT	Đã có
831	Khu dân cư mật độ thấp và du lịch Giang Điền	Giang Điền, Quảng Tiến	ONT	14,52	-	14,52	BS	Đã có
832	Khu dân cư mật độ thấp và khu du lịch sinh thái thác Giang Điền (Khu A, Khu B, Khu C)	Giang Điền, Quảng Tiến, Đồi 61	ONT	118,00	14,52	103,48	CT	Đã có
833	Khu dân cư (Công ty Tân Đông Dương)	Hố Nai 3	ONT	2,46	-	2,46	CT	Đã có
834	Khu dân cư (Công ty TNHH Suối Sao)	Hố Nai 3	ONT	7,20	-	7,20	BS	Đã có
835	Khu dân cư Địa ốc 9	Sông Trầu	ONT	1,59	-	1,59	CT	Đã có
836	Khu dân cư Sông Trầu (Nguyễn Ngọc Tú, Nguyễn Đức Ấn)	Sông Trầu	ONT	14,52	-	14,52	BS	Đã có
837	Khu dân cư mật độ thấp (phần còn lại Phú An Lành cũ)	Sông Trầu	ONT	7,38	-	7,38	BS	Đã có
838	Khu chung cư cho công nhân (Công ty SanLim)	Sông Trầu	ONT	0,46	-	0,46	CT	Đã có
839	Khu dân cư thương mại và dịch vụ xã Tây Hòa	Tây Hòa	ONT	7,18	-	7,18	BS	Đã có
840	Khu dân cư (Công ty giống cây trồng)	Trung Hòa	ONT	1,71	-	1,71	BS	Đã có
841	Khu dân cư phía Bắc QL1A	Trung Hòa	ONT	2,05	-	2,05	BS	Đã có
	* Nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội							
842	Khu dân cư nhà ở xã hội (điều chỉnh từ cụm công nghiệp Hưng Thuận sang)	Hố Nai 3	ONT	40,38	-	40,38	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
843	Trung tâm dịch vụ và khu nhà ở công nhân phục vụ khu công nghiệp Sông Mỹ, Hồ Nai	Hồ Nai 3	ONT	72,00	-	72,00	CT	Đã có
844	Khu nhà ở phục vụ công nhân và người có thu nhập thấp, khu chung cư nhà ở xã hội	Bắc Sơn	ONT	6,30	-	6,30	CT	Đã có
845	Khu nhà ở công nhân cho thuê (3 khu)	Bắc Sơn	ONT	11,43	-	11,43	CT	Đã có
846	Nhà ở công nhân viên đường sắt	Đông Hòa	ONT	0,34	-	0,34	CT	Đã có
847	Bàn giao khu gia đình Quân nhân Chiến sỹ QK7 (Z 302)	Sông Trầu	ONT	2,19	-	2,19	CT	Đã có
848	Nhà ở xã hội (Công ty TNHH Hoa Nghi)	Hồ Nai 3	ONT	1,07	-	1,07	BS	Đã có
	* Đất lợi thế							
849	KDC nông thôn mới (1)	Sông Trầu	ONT	50,00	-	50,00	BS	Đã có
850	KDC nông thôn mới (2)	Sông Thao, Sông Trầu	ONT	50,00	-	50,00	BS	Đã có
851	KDC nông thôn mới (3)	Bàu Hàm	ONT	50,00	-	50,00	BS	Đã có
852	KDC nông thôn mới (4)	Sông Thao	ONT	50,00	-	50,00	BS	Đã có
853	KDC nông thôn mới (5)	Hưng Thịnh	ONT	100,00	-	100,00	BS	Đã có
854	KDC nông thôn mới (6)	Đồi 61	ONT	50,00	-	50,00	BS	Đã có
855	KDC nông thôn mới (7)	Cây Gáo, Sông Thao	ONT	75,00	-	75,00	BS	Đã có
856	KDC nông thôn mới (8)	Đồi 61, Trung Hòa	ONT	80,00	-	80,00	BS	Đã có
857	KDC nông thôn mới (9)	Cây Gáo	ONT	5,78	-	5,78	BS	Đã có
858	KDC nông thôn mới (10)	Cây Gáo	ONT	40,00	-	40,00	BS	Đã có
	9.2. Đất ở tại đô thị							
	* Khu Tái định cư							
859	Khu dân cư tái định cư số 3 (di dời, giải tỏa sân golf)	TT.Trảng Bom	ODT	3,61	-	3,61	CT	Đã có
860	Khu dân cư, tái định cư UBND huyện	TT.Trảng Bom	ODT	5,00	-	5,00	BS	Đã có
861	Khu dân cư, tái định cư phía Đông chợ mới	TT.Trảng Bom	ODT	3,97	-	3,97	CT	Đã có
	* Khu dân cư, chung cư							
862	Khu dân cư (Công ty may Đồng Tiến cũ)	TT.Trảng Bom	ODT	0,87	-	0,87	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
863	Khu dân cư (chuyển từ đất bệnh viện Đa khoa sang)	TT.Trảng Bom	ODT	7,04	-	7,04	CT	Đã có
864	Khu dân cư Công ty KTXDCB cao su khu 2	TT.Trảng Bom	ODT	6,82	-	6,82	CT	Đã có
865	Khu dân cư phía Bắc đường Trảng Bom -Xuân Lộc	TT.Trảng Bom	ODT	19,22	-	19,22	CT	Đã có
866	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty CP XNK cao su cũ)	TT.Trảng Bom	ODT	4,91	-	4,91	CT	Đã có
867	Khu dân cư (Công ty Đình Thuận, 5 vị trí)	TT.Trảng Bom	ODT	6,08	-	6,08	CT	Đã có
868	Khu dân cư phía Nam thị trấn	TT.Trảng Bom	ODT	6,17	-	6,17	CT	Đã có
869	Khu dân cư dự án (chuyển từ khu du lịch sinh thái Codona)	TT.Trảng Bom	ODT	20,78	-	20,78	CT	Đã có
870	Khu dân cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cánh	TT.Trảng Bom	ODT	1,43	-	1,43	BS	Đã có
871	Khu dân cư (khu vực tòa án cũ)	TT.Trảng Bom	ODT	1,16	-	1,16	BS	Đã có
	* Nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội							
872	Khu nhà ở công nhân	TT.Trảng Bom	ODT	4,69	-	4,69	CT	Đã có
	10. Đất di tích							
873	Khu Di tích lịch sử U1 (mở rộng)	Thanh Bình	DDT	2,54	1,16	1,38	CT	Đã có
	11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
	* Trụ sở UBND cấp xã							
874	Trụ sở UBND xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	TSC	0,47	-	0,47	CT	Đã có
875	Trụ sở UBND xã Bàu Hàm (mở rộng)	Bàu Hàm	TSC	0,06	-	0,06	BS	Đã có
876	Trụ sở UBND xã Đông Hòa (mới)	Đông Hòa	TSC	0,67	-	0,67	CT	Đã có
877	Trụ sở UBND xã Hố Nai 3	Hố Nai 3	TSC	0,67	-	0,67	CT	Đã có
878	Trụ sở UBND xã Sông Trầu (mở mới)	Sông Trầu	TSC	0,03	-	0,03	BS	Đã có
879	UBND thị trấn (giáp Trung tâm Hành chính vị trí mới)	TT.Trảng Bom	TSC	0,45	-	0,45	BS	Đã có
	* Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự							
880	Ban Chỉ huy Quân sự xã Cây Gáo	Cây Gáo	TSC	0,09	-	0,09	CT	Đã có
881	Ban Chỉ huy Quân sự xã Đông Hòa	Đông Hòa	TSC	0,19	-	0,19	BS	Đã có
882	Ban Chỉ huy Quân sự xã Sông Trầu	Sông Trầu	TSC	0,20	-	0,20	CT	Đã có
883	Ban Chỉ huy Quân sự xã Thanh Bình	Thanh Bình	TSC	0,19	-	0,19	CT	Đã có
	* Đất trụ sở cơ quan							
884	Chốt dân quân xã Sông Trầu	Sông Trầu	TSC	0,02	-	0,02	BS	Đã có
885	Chốt dân phòng xã Trung Hòa	Trung Hòa	TSC	0,05	-	0,05	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
886	Trung tâm Hành chính thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	TSC	3,98	-	3,98	CT	Đã có
887	Đất trụ sở cơ quan (tờ 8)	TT.Trảng Bom	TSC	1,99	-	1,99	BS	Đã có
888	Đất trụ sở cơ quan (giáp trạm cân)	TT.Trảng Bom	TSC	0,08	-	0,08	BS	Đã có
	12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
889	Trạm Bảo vệ thực vật	TT.Trảng Bom	DTS	0,08	-	0,08	CT	Đã có
890	Trạm Khuyến nông	TT.Trảng Bom	DTS	0,09	-	0,09	CT	Đã có
891	Hạt Kiểm lâm Trảng Bom - Thống Nhất	TT.Trảng Bom	DTS	0,10	-	0,10	BS	Đã có
892	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình	TT.Trảng Bom	DTS	0,09	-	0,09	BS	Đã có
	13. Đất cơ sở tôn giáo							
	* Phật giáo							
893	Chùa Phổ Hiền	An Viễn	TON	0,17	-	0,17	CT	Đã có
894	Tịnh Thất Giác Huệ	Tây Hòa	TON	0,06	-	0,06	CT	Đã có
	* Công giáo							
895	Giáo xứ Suối Sao	Hố Nai 3	TON	0,45	-	0,45	BS	Đã có
	* Tin Lành							
896	Chi hội thánh tin lành	Thanh Bình	TON	0,02	-	0,02	BS	Đã có
	* Cộng đoàn dòng tu							
897	Cộng đoàn Ánh sáng phúc âm Bùi Chu (thuộc dòng Ánh Sáng phúc âm)	Bắc Sơn	TON	0,27	-	0,27	BS	Đã có
898	Cộng đoàn Tân Bình (thuộc Dòng Nữ Tỳ Thánh Thể Việt Nam)	Bình Minh	TON	0,10	-	0,10	BS	Đã có
899	Đàn viện Cát minh Thánh gia Xuân Lộc	Cây Gáo	TON	0,60	-	0,60	BS	Đã có
900	Tu viện Vinh Sơn (nhà dòng Đa Minh)	Hố Nai 3	TON	1,28	0,97	0,31	CT	Đã có
901	Đàn viện đa minh (dòng Đa Minh Việt Nam)	Hố Nai 3	TON	1,20	-	1,20	CT	Đã có
902	Cộng đoàn Hưu Dưỡng (thuộc dòng Mến thánh giá Bà Rịa)	Quảng Tiến	TON	0,06	-	0,06	BS	Đã có
903	Tu Xá Thánh Phanxicô	Thanh Bình	TON	0,36	-	0,36	CT	Đã có
	* Chỉ tiêu dự trữ							
904	Chỉ tiêu dự trữ tôn giáo	Các xã, thị trấn	TON	15,05	-	15,05	BS	Chưa có
	14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
	* Nghĩa trang							

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
905	Nghĩa trang An Viên Sông Trầu	Sông Trầu	NTD	50,00	-	50,00	CT	Đã có
	* Nghĩa địa							
906	Nghĩa địa Giáo xứ Bùi Đệ (mở rộng)	Bắc Sơn	NTD	0,85	-	0,85	BS	Đã có
907	Nghĩa địa xã Bàu Hàm	Bàu Hàm	NTD	4,13	-	4,13	BS	Đã có
908	Nghĩa địa xã Cây Gáo (mở rộng)	Cây Gáo	NTD	0,38	-	0,38	CT	Đã có
909	Nghĩa địa xã Đồi 61	Đồi 61	NTD	2,17	0,17	2,00	CT	Đã có
910	Nghĩa địa ấp Hưng Long, Hưng Phát	Hưng Thịnh	NTD	2,57	-	2,57	CT	Đã có
911	Nghĩa địa xã Tây Hòa	Tây Hòa	NTD	2,94	-	2,94	CT	Đã có
912	Nghĩa địa ấp Lợi Hà Thanh Bình (mở rộng)	Thanh Bình	NTD	1,34	-	1,34	CT	Đã có
913	Nghĩa địa xã Trung Hòa	Trung Hòa	NTD	4,05	-	4,05	CT	Đã có
914	Nghĩa địa xã sông thao (mở rộng)	Sông Thao	NTD	0,08	-	0,08	BS	Đã có
	15. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
	* Khai thác đá xây dựng							
915	Sông Trầu - (TB.Đ1-2)	Sông Trầu	SKX	32,00	15,87	16,13	CT	Đã có
916	Sông Trầu - (TB.Đ2-2)	Sông Trầu	SKX	56,00	18,86	37,14	CT	Đã có
917	Đồi Chùa 3 - (VC.Đ13-2) Thiện Tân	Hố Nai 3	SKX	20,05	-	20,05	CT	Đã có
	* Vật liệu san lấp							
918	Khu vật liệu san lấp (tờ 19 thửa 84)	Đông Hòa	SKX	0,47	-	0,47	BS	Đã có
919	Khu vật liệu san lấp (tờ 18)	Đông Hòa	SKX	5,70	-	5,70	BS	Đã có
920	Khu vật liệu san lấp (tờ 21)	Đông Hòa	SKX	2,38	-	2,38	BS	Đã có
921	Khu vật liệu san lấp (tờ 17)	Đông Hòa	SKX	1,92	-	1,92	BS	Đã có
922	Khu vật liệu san lấp (tờ 19)	Đông Hòa	SKX	2,06	-	2,06	BS	Đã có
	* Khai thác sét gạch ngói							
923	Đồi Cầu Ghi ấp Tân Hưng (TB.VS3-3)	Đồi 61	SKX	12,76	-	12,76	CT	Đã có
924	Đông Hòa - (TB.VS5-3)	Đông Hòa	SKX	6,17	-	6,17	CT	Đã có
925	Sông Trầu - (TB.VS8-3)	Sông Trầu	SKX	3,13	-	3,13	CT	Đã có
926	Sông Trầu - (TB.VS9-3)	Sông Trầu	SKX	1,88	-	1,88	CT	Đã có
	16. Đất sinh hoạt công đồng							

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
927	Nhà văn hóa ấp 4	An Viễn	DSH	0,14	0,01	0,13	BS	Đã có
928	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bắc Hòa	Bắc Sơn	DSH	0,02	-	0,02	CT	Đã có
929	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Thành	Bắc Sơn	DSH	0,06	-	0,06	CT	Đã có
930	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Bình	Bình Minh	DSH	0,03	-	0,03	CT	Đã có
931	Nhà văn hóa ấp Tân Bắc	Bình Minh	DSH	0,25	-	0,25	BS	Đã có
932	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Hưng	Đồi 61	DSH	0,08	-	0,08	CT	Đã có
933	Nhà văn hóa ấp Tân Đạt	Đồi 61	DSH	0,07	-	0,07	BS	Đã có
934	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Xây Dựng - Bảo Vệ	Giang Điền	DSH	0,05	0,02	0,03	CT	Đã có
935	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Lộ Đức	Hố Nai 3	DSH	0,03	-	0,03	CT	Đã có
936	Nhà văn hóa ấp Long Hưng (mở rộng)	Hưng Thịnh	DSH	0,01	-	0,01	BS	Đã có
937	Nhà văn hóa ấp Quảng Phát (mở rộng)	Quảng Tiến	DSH	0,06	-	0,06	BS	Đã có
938	Nhà văn hóa ấp Quảng Biên (mở rộng)	Quảng Tiến	DSH	0,01	-	0,01	BS	Đã có
939	Nhà văn hóa ấp Quảng Hòa (mở rộng)	Quảng Tiến	DSH	0,04	-	0,04	BS	Đã có
940	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4 xã Sông Trầu	Sông Trầu	DSH	0,05	-	0,05	CT	Đã có
941	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Sông Trầu	DSH	0,02	-	0,02	CT	Đã có
942	Nhà văn hóa ấp 6	Sông Trầu	DSH	0,04	-	0,04	BS	Đã có
943	Nhà văn hóa ấp 7	Sông Trầu	DSH	0,03	-	0,03	BS	Đã có
944	Nhà văn hóa ấp 5 (mở rộng)	Sông Trầu	DSH	0,01	-	0,01	CT	Đã có
945	Điều chỉnh từ y tế chuyển sang nhà văn hóa	Thanh Bình	DSH	0,12	-	0,12	BS	Đã có
946	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc, khu thể thao ấp Bàu Cá	Trung Hòa	DSH	0,15	-	0,15	CT	Đã có
947	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 2 (mở rộng)	TT.Trảng Bom	DSH	0,03	-	0,03	CT	Đã có
948	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 4	TT.Trảng Bom	DSH	0,10	-	0,10	CT	Đã có
949	Nhà văn hóa, học tập cộng đồng khu phố 3	TT.Trảng Bom	DSH	0,08	-	0,08	CT	Đã có
	17. Đất bãi thải, xử lý rác thải							
	* Khu xử lý chất thải							
950	Khu xử lý chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt (giai đoạn 3)	Sông Thao, Tây Hòa, Sông Trầu	DRA	27,58	-	27,58	CT	Đã có
	* Điểm trung chuyển rác							
951	Điểm trung chuyển rác tại Bắc Sơn	Bắc Sơn	DRA	0,06	-	0,06	CT	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
952	Điểm trung chuyển rác ấp Tân Hưng	Đồi 61	DRA	0,14	-	0,14	CT	Đã có
953	Điểm trung chuyển rác tại Sông Thao	Sông Thao	DRA	0,17	-	0,17	CT	Đã có
	18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
	* Công viên, khu vui chơi giải trí							
954	Công viên cây xanh (tờ 4)	An Viễn	DKV	1,01	-	1,01	BS	Đã có
955	Công viên cây xanh (gần trung tâm văn hóa xã)	An Viễn	DKV	0,57	-	0,57	BS	Đã có
956	Công viên cây xanh (gần nghĩa địa)	An Viễn	DKV	2,10	-	2,10	BS	Đã có
957	Công viên cây xanh (giáp xã Đồi 61)	An Viễn	DKV	2,00	-	2,00	BS	Đã có
958	Công viên cây xanh (giáp trạm y tế)	An Viễn	DKV	0,49	-	0,49	BS	Đã có
959	Công viên cây xanh (giáp KDC và Sinh thái hồ Sông Mây)	Bắc Sơn	DKV	8,47	-	8,47	BS	Đã có
960	Công viên cây xanh (tờ 27)	Bắc Sơn	DKV	0,53	-	0,53	BS	Đã có
961	Công viên cây xanh (tờ 62)	Bắc Sơn	DKV	1,32	-	1,32	BS	Đã có
962	Công viên cây xanh (giáp khu Du lịch sinh thái hồ Sông Mây)	Bắc Sơn	DKV	10,85	-	10,85	BS	Đã có
963	Công viên cây xanh (giữa đường Vành đai Tp.BH và KCN)	Bắc Sơn	DKV	0,83	-	0,83	BS	Đã có
964	Công viên cây xanh (tờ 4)	Bàu Hàm	DKV	1,43	-	1,43	BS	Đã có
965	Khu vui chơi giải trí xã Bàu Hàm	Bàu Hàm	DKV	1,15	-	1,15	BS	Đã có
966	Công viên cây xanh Trà Cổ	Bình Minh	DKV	0,41	-	0,41	BS	Đã có
967	Công viên cây xanh (đường sắt đôi dư)	Bình Minh	DKV	0,03	-	0,03	BS	Đã có
968	Công viên cây xanh (khu trung tâm phía Nam)	Bình Minh	DKV	7,19	-	7,19	BS	Đã có
969	Công viên cây xanh (khu trung tâm phía Bắc)	Bình Minh	DKV	2,72	-	2,72	BS	Đã có
970	Công viên cây xanh (tờ 22)	Cây Gáo	DKV	0,50	-	0,50	BS	Đã có
971	Công viên cây xanh (tờ 11)	Cây Gáo	DKV	3,51	-	3,51	BS	Đã có
972	Công viên cây xanh (phía nam Tổng kho)	Đồi 61	DKV	18,09	-	18,09	BS	Đã có
973	Công viên cây xanh (gần bãi rác)	Đồi 61	DKV	2,99	-	2,99	BS	Đã có
974	Công viên cây xanh (tờ 9)	Đồi 61	DKV	2,66	-	2,66	BS	Đã có
975	Công viên cây xanh (trung tâm vị trí mới)	Đông Hòa	DKV	1,88	-	1,88	BS	Đã có
976	Công viên cây xanh (giáp xã Trung Hòa)	Đông Hòa	DKV	2,27	-	2,27	BS	Đã có
977	Công viên cây xanh (tờ 12)	Giang Điền	DKV	0,73	-	0,73	BS	Đã có
978	Công viên cây xanh (tờ 10)	Giang Điền	DKV	0,52	-	0,52	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
979	Công viên cây xanh (giáp Vành đai 4)	Hố Nai 3	DKV	5,24	-	5,24	BS	Đã có
980	Công viên cây xanh (tờ 56)	Hố Nai 3	DKV	0,20	-	0,20	BS	Đã có
981	Công viên cây xanh (tờ 32)	Hố Nai 3	DKV	2,25	-	2,25	BS	Đã có
982	Công viên cây xanh (tờ 12)	Hố Nai 3	DKV	0,23	-	0,23	BS	Đã có
983	Công viên cây xanh (tờ 13)	Hố Nai 3	DKV	5,12	-	5,12	BS	Đã có
984	Công viên cây xanh (trước trường Nguyễn Trãi)	Hưng Thịnh	DKV	0,14	-	0,14	CT	Đã có
985	Công viên cây xanh (giáp trường Nguyễn Trãi tờ 19)	Hưng Thịnh	DKV	0,71	-	0,71	BS	Đã có
986	Công viên cây xanh (giáp khu TĐC xã Hưng Thịnh)	Hưng Thịnh	DKV	0,38	-	0,38	BS	Đã có
987	Công viên cây xanh (tờ 6)	Hưng Thịnh	DKV	0,99	-	0,99	BS	Đã có
988	Công viên cây xanh (tờ 14)	Hưng Thịnh	DKV	1,38	-	1,38	BS	Đã có
989	Công viên cây xanh (giáp thị trấn)	Quảng Tiến	DKV	11,16	-	11,16	BS	Đã có
990	Công viên cây xanh (phía Bắc đường sắt)	Quảng Tiến	DKV	1,65	-	1,65	BS	Đã có
991	Công viên cây xanh (phía Nam đường sắt)	Quảng Tiến	DKV	1,87	-	1,87	BS	Đã có
992	Công viên cây xanh (giáp Quốc lộ 1A)	Quảng Tiến	DKV	4,27	-	4,27	BS	Đã có
993	Công viên cây xanh (giáp nghĩa địa)	Sông Thao	DKV	4,92	-	4,92	BS	Đã có
994	Công viên cây xanh (tờ 47)	Sông Trầu	DKV	12,78	-	12,78	BS	Đã có
995	Công viên cây xanh (giáp đường Trảng Bom - Xuân Lộc)	Sông Trầu	DKV	26,36	-	26,36	BS	Đã có
996	Công viên cây xanh (giáp cơ sở Cai nghiệm)	Sông Trầu	DKV	0,32	-	0,32	BS	Đã có
997	Công viên cây xanh (tờ 39)	Sông Trầu	DKV	6,67	-	6,67	BS	Đã có
998	Công viên cây xanh (tờ 29)	Sông Trầu	DKV	0,43	-	0,43	BS	Đã có
999	Công viên cây xanh (giáp Vành đai 4)	Sông Trầu	DKV	3,86	-	3,86	BS	Đã có
1000	Công viên cây xanh (giáp Trảng Bom - Xuân Lộc)	Sông Trầu	DKV	3,98	-	3,98	BS	Đã có
1001	Công viên cây xanh (tờ 25)	Sông Trầu	DKV	2,12	-	2,12	BS	Đã có
1002	Công viên cây xanh (tờ 42)	Sông Trầu	DKV	16,23	-	16,23	BS	Đã có
1003	Công viên cây xanh (tờ 24)	Sông Trầu	DKV	2,19	-	2,19	BS	Đã có
1004	Công viên cây xanh (giáp đường Trảng Bom - Thanh Bình)	Sông Trầu	DKV	1,01	-	1,01	BS	Đã có
1005	Công viên cây xanh (giáp KDC Phú An Lành)	Sông Trầu	DKV	2,07	-	2,07	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1006	Công viên cây xanh (giáp sân golf)	Sông Trầu	DKV	3,56	-	3,56	BS	Đã có
1007	Công viên cây xanh (tờ 17)	Sông Trầu	DKV	0,85	-	0,85	BS	Đã có
1008	Công viên cây xanh (tờ 43)	Sông Trầu	DKV	0,03	-	0,03	BS	Đã có
1009	Công viên cây xanh (tờ 47)	Sông Trầu	DKV	0,91	-	0,91	BS	Đã có
1010	Công viên cây xanh (giáp Vành đai 4)	Tây Hòa	DKV	1,38	-	1,38	BS	Đã có
1011	Công viên cây xanh (tờ 17)	Tây Hòa	DKV	1,75	-	1,75	BS	Đã có
1012	Công viên cây xanh (tờ 22)	Tây Hòa	DKV	1,03	-	1,03	BS	Đã có
1013	Công viên cây xanh (giáp đường sắt)	Tây Hòa	DKV	0,67	-	0,67	BS	Đã có
1014	Công viên cây xanh (giáp rừng Linh Quy)	Tây Hòa	DKV	1,82	-	1,82	BS	Đã có
1015	Khu vui chơi giải trí 1 (tờ 11)	Tây Hòa	DKV	1,49	-	1,49	BS	Đã có
1016	Khu vui chơi giải trí 2 (tờ 11)	Tây Hòa	DKV	2,32	-	2,32	BS	Đã có
1017	Công viên cây xanh (tờ 24)	Thanh Bình	DKV	2,57	-	2,57	BS	Đã có
1018	Công viên cây xanh (khu trung tâm)	Thanh Bình	DKV	0,67	-	0,67	BS	Đã có
1019	Công viên cây xanh (phía sau UBND xã)	Thanh Bình	DKV	0,23	-	0,23	BS	Đã có
1020	Công viên cây xanh (giáp Công an xã)	Thanh Bình	DKV	0,79	-	0,79	BS	Đã có
1021	Công viên cây xanh (tờ 13)	Trung Hòa	DKV	0,82	-	0,82	CT	Đã có
1022	Công viên cây xanh (tờ 3)	Trung Hòa	DKV	0,43	-	0,43	CT	Đã có
1023	Công viên cây xanh (giáp Công an xã)	Trung Hòa	DKV	0,38	-	0,38	BS	Đã có
1024	Công viên cây xanh (tờ 14)	Trung Hòa	DKV	1,24	-	1,24	BS	Đã có
1025	Công viên cây xanh (đối diện trường Trần Quốc Tuấn)	Trung Hòa	DKV	0,46	-	0,46	BS	Đã có
1026	Công viên cây xanh Khu phố 2	TT.Trảng Bom	DKV	0,21	-	0,21	BS	Đã có
1027	Công viên cây xanh (giáp UBND huyện)	TT.Trảng Bom	DKV	0,16	-	0,16	BS	Đã có
1028	Công viên cây xanh (giáp đường Đinh Tiên Hoàng)	TT.Trảng Bom	DKV	0,17	-	0,17	BS	Đã có
1029	Công viên cây xanh (tờ 15)	TT.Trảng Bom	DKV	0,43	-	0,43	BS	Đã có
1030	Công viên trung tâm thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	DKV	2,81	-	2,81	BS	Đã có
1031	Công viên cây xanh (giáp bến xe dự kiến)	TT.Trảng Bom	DKV	5,21	-	5,21	BS	Đã có
1032	Công viên cây xanh (tờ 29)	TT.Trảng Bom	DKV	1,10	-	1,10	BS	Đã có
1033	Công viên cây xanh (giáp trạm xử lý nước thải)	TT.Trảng Bom	DKV	5,89	-	5,89	BS	Đã có
1034	Công viên cây xanh (giáp Công ty TNHH TMDV Hoàn Mỹ)	TT.Trảng Bom	DKV	0,65	-	0,65	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1035	Công viên cây xanh (giáp đường Nguyễn Văn Linh và đường Nguyễn Hoàng)	TT.Trảng Bom	DKV	0,76	-	0,76	BS	Đã có
1036	Công viên cây xanh (giáp đường 29/4 và đường Lê Duẩn)	TT.Trảng Bom	DKV	0,78	-	0,78	BS	Đã có
	* Đất cây xanh							
1037	Đất cây xanh (tờ 19)	Hưng Thịnh	DKV	0,12	-	0,12	BS	Đã có
1038	Đất cây xanh (tờ 26)	Bàu Hàm	DKV	0,01	-	0,01	BS	Đã có
1039	Đất cây xanh (gần trường VINATEX)	Sông Trầu	DKV	1,50	-	1,50	BS	Đã có
1040	Đất cây xanh (tờ 44)	Sông Trầu	DKV	0,07	-	0,07	BS	Đã có
1041	Đất cây xanh (tờ 10)	Sông Trầu	DKV	0,01	-	0,01	BS	Đã có
1042	Đất cây xanh cảnh quan bảo tồn (phía tây thị trấn)	TT.Trảng Bom	DKV	63,97	-	63,97	BS	Đã có
1043	Đất cây xanh (giáp trạm điện)	TT.Trảng Bom	DKV	0,06	-	0,06	BS	Đã có
1044	Đất cây xanh dọc Quốc lộ 1A	TT.Trảng Bom	DKV	9,80	-	9,80	BS	Đã có
1045	Đất cây xanh (giáp đường An Dương Vương)	TT.Trảng Bom	DKV	0,05	-	0,05	BS	Đã có
1046	Đất cây xanh (2 vị trí mũi tàu)	TT.Trảng Bom	DKV	0,08	-	0,08	BS	Đã có
1047	Đất cây xanh (tờ 20)	TT.Trảng Bom	DKV	0,01	-	0,01	BS	Đã có
1048	Đất cây xanh (tờ 9)	TT.Trảng Bom	DKV	0,03	-	0,03	BS	Đã có
1049	Đất cây xanh bảo vệ suối (giáp xã Quảng Tiến)	TT.Trảng Bom	DKV	0,15	-	0,15	BS	Đã có
	19. Đất cơ sở tín ngưỡng							
1050	Miếu (tờ 10)	Sông Trầu	TIN	0,03	-	0,03	BS	Đã có
	20. Đất có mặt nước chuyên dùng							
1051	Đất mặt nước chuyên dùng (giáp thị trấn)	Sông Trầu	MNC	8,97	-	8,97	BS	Đã có
1052	Hồ Sông Thao	Tây Hòa	MNC	41,89	-	41,89	BS	Đã có
1053	Hồ Suối Đá Bàn	Đông Hòa, Hưng Thịnh	MNC	44,57	-	44,57	BS	Đã có
	21. Các công trình đấu giá							
1054	Văn phòng làm việc, nhà trưng bày, kho bãi	Bàu Hàm	TMD	0,17	-	0,17	CT	Đã có
1055	Cơ sở sản xuất Hồng Vân chuyển sang đất ở	Bắc Sơn	ONT	0,49	-	0,49	CT	Đã có
1056	Đấu giá đất ở (trường Mầm non Trung Hòa cũ)	Trung Hòa	ONT	0,35	-	0,35	BS	Đã có

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Bổ sung (BS), chuyển tiếp (CT)	Thể hiện bản đồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1057	Khu dân cư thị trấn	TT.Trảng Bom	ODT	9,70	-	9,70	BS	Đã có
1058	Khu dân cư (Công ty Xuân thủy cũ)	TT.Trảng Bom	ODT	0,09	-	0,09	BS	Đã có
1059	Khu đất công ty Minh Huệ	TT.Trảng Bom	TMD	1,17	-	1,17	CT	Đã có
1060	Bến xe thị trấn (chuyển sang đất ở)	TT.Trảng Bom	ODT	0,30	-	0,30	CT	Đã có
1061	Trung tâm Thương mại dịch vụ kết hợp ở	TT.Trảng Bom	ODT	2,17	-	2,17	CT	Đã có
1062	Khu dân cư theo dự án (điều chỉnh quy hoạch bến xe sang đất ở)	TT.Trảng Bom	ODT	2,00	-	2,00	CT	Đã có
	22. Công trình Trung tâm hỗ trợ sản xuất phát triển nông nghiệp							
1063	Trung tâm hỗ trợ sản xuất phát triển nông nghiệp (1)	Đồi 61	DHT	50,00	-	50,00	BS	Đã có
1064	Trung tâm hỗ trợ sản xuất phát triển nông nghiệp (2)	Hưng Thịnh	DHT	50,00	-	50,00	BS	Đã có
1065	Trung tâm hỗ trợ sản xuất phát triển nông nghiệp (3)	Thanh Bình, Sông Thao	DHT	40,00	-	40,00	BS	Đã có
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
1066	Đất nông nghiệp khác (1)	Cây Gáo	NKH	209,77	0,17	209,60	BS	Đã có
1067	Đất nông nghiệp khác (2)	Đông Hòa	NKH	1,58	0,17	1,41	BS	Đã có
1068	Đất nông nghiệp khác (5)	Thanh Bình	NKH	2,18	-	2,18	BS	Đã có
1069	Đất nông nghiệp khác (6)	Thanh Bình	NKH	0,60	-	0,60	BS	Đã có
1070	Đất nông nghiệp khác (4)	Trung Hòa	NKH	4,86	0,09	4,77	BS	Đã có
1071	Khu ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp	Trung Hòa	NKH	3,78	-	3,78	BS	Đã có
1072	Trại heo giống lấy tinh	Bàu Hàm	NKH	2,94	-	2,94	BS	Đã có
1073	Viện nghiên cứu (trại bò)	Bình Minh	NKH	1,02	-	1,02	BS	Đã có
1074	Viện nghiên cứu chăn nuôi (Phân Viện miền Nam)	Bình Minh	NKH	1,53	-	1,53	BS	Đã có